1. Đức Phật dạy: “Mạng người còn mất chỉ trong hơi thở.” Người đời thường không lưu tâm, đến khi cái chết cận kề mới sinh lòng hối tiếc. Thậm chí thở ra không hẹn lúc thở vào, làm sao có thể lơ là chểnh mảng, lúc còn tu tập được lại không gắng sức tu?

2. Trong Kinh điển thường dùng ví dụ con rùa mù để nói đến sự khó khăn của người gặp được pháp Phật. Ví như trong biển cả có con rùa mù, cứ 100 năm mới nổi lên mặt biển một lần, lại có một thân cây bộng trôi đi qua lại trong biển ấy, cứ 100 năm mới trôi ngang chỗ con rùa mù một lần. Cơ hội của mỗi chúng ta được làm người và được nghe biết, tin nhận Phật pháp cũng khó khăn như con rùa kia có thể gặp được thân cây bộng để chui vào.

3. Sáu nẻo, hay sáu đường, hay lục đạo, chỉ cho sáu cảnh giới mà tất cả chúng sinh do nghiệp lực nên đều phải lưu chuyển trong đó. Sáu nẻo bao gồm: cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la, cõi địa ngục, cõi ngạ quỷ và cõi súc sanh.

4. Tên đầy đủ là Phật thuyết Pháp diệt tận kinh (佛說法滅盡經), được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh ở tập 12, kinh số 396, mất tên người dịch. Ở đây chỉ trích ý kinh, không phải nguyên văn.

5. Ba tạng (Tam tạng): chỉ Kinh tạng (những kinh điển do Phật hoặc đệ tử Phật thuyết dạy), Luật tạng (những giới luật do đức Phật chế định) và Luận tạng (những luận giảng do đức Phật, chư vị Tổ sư, Luận sư... giảng rộng các vấn đề được đề cập trong Kinh điển.)

6. Kinh Lăng Nghiêm sẽ mất trước nhất, Kinh Di-đà sẽ mất sau cùng. (Chú giải của soạn giả)

7. Phần trước hơn 8.406.000 năm là thuộc tiểu kiếp thứ chín; phần sau 400.000 năm thuộc tiểu kiếp thứ mười. (Chú giải của soạn giả)

8. Đức Phật Di-lặc là vị Phật thứ năm trong kiếp Hiền. (Chú giải của soạn giả)

9. Tuổi thọ con người một lần tăng một lần giảm là một tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có 16.800.000 năm. (Chú giải của soạn giả)

10. Tức Bồ Tát Vi Đà. (Chú giải của soạn giả)

11. Bao gồm 20 tiểu kiếp của giai đoạn thế giới Ta-bà này hoại diệt, 20 tiểu kiếp của giai đoạn thế giới rỗng không, và 20 tiểu kiếp của giai đoạn hình thành thế giới tương lai thuộc kiếp Tinh Tú. (Chú giải của soạn giả) Như vậy là trọn vẹn 4 giai đoạn của mỗi một thế giới, gồm thành, trụ, hoại và không.

Mỗi giai đoạn là 20 tiểu kiếp. Thế giới Ta-bà của chúng ta hiện đang trong giai đoạn trụ, nên tiếp tới sẽ là các giai đoạn hoại và không. Sau đó mới đến giai đoạn hình thành một thế giới mới, cũng kéo dài 20 tiểu kiếp.

12. Đức Phật này là vị Phật đầu tiên của kiếp Tinh Tú. (Chú giải của soạn giả)

13. Ý nói gặp được pháp Phật mà không khởi lòng tin sâu tu tập nên không được hưởng sự lợi lạc từ pháp Phật, chẳng khác nào kẻ đã vào được núi châu báu lại trở về tay không, chẳng thu nhặt được gì.

14. Tam đại: chỉ 3 đời nhà Hạ, nhà Thương và nhà Chu trong lịch sử Trung Hoa.

15. Tám nạn (Bát nạn): chỉ 8 hoàn cảnh khiến cho chúng sinh rất khó tu tập Phật pháp, bao gồm: (1) địa ngục, (2) ngạ quỷ, (3) súc sinh, (4) sinh vào châu Bắc Câu-lô (tức châu Uất-đan-việt), (5) sinh lên cõi trời Trường thọ, (6) sinh làm người đui mù, câm điếc, (7) sinh làm người thế trí biện thông, và (8) sinh ra trước hoặc sau khi Phật xuất thế.

16. Do đời trước chỉ làm việc phước đức một cách si mê, thiếu trí tuệ. (Chú giải của soạn giả)

17. Bồ Tát Vi Đà không cảm hoá được người ở châu này, nên chỉ thấy nói đến ba châu cảm ứng (Chú giải của soạn giả) Ba châu bao gồm Nam Thiệm bộ châu, Tây Ngưu hóa châu và Đông Thắng thần châu.

18. Câu này nằm trong một bài biểu văn bài xích Phật giáo của Hàn Dũ (韓愈), tức là bài Nguyên Đạo (原道). Trong đó ông hết lời bài bác đạo Phật và kiến nghị triều đình bắt tất cả tăng ni phải hoàn tục, đốt hết tất cả kinh Phật, và phá hủy tất cả chùa chiền, tự viện.

19. Bốn bậc thánh là chư Phật, Bồ Tát, Duyên giác và Thanh văn. Sáu cõi phàm là các cõi trời, người, a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

20. Ba cõi gồm cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới). Chúng sinh theo nghiệp lực lưu chuyển, dù thiện dù ác cũng không ra ngoài ba cõi này. Chỉ riêng những bậc tu hành theo pháp xuất thế mới có thể dứt trừ nghiệp lực, ra khỏi ba cõi, tức không còn sinh tử luân hồi.

21. Ở đây phân biệt bốn loài hay tứ sanh bao gồm các loài sinh ra từ trứng (noãn sanh), các loài sinh ra từ bào thai (thai sanh), các loài sinh ra từ chỗ

ẩm thấp (thấp sanh) và các loài sinh ra do sự biến hóa (hóa sanh). Tất cả chúng sinh hữu tình đều sinh ra bởi một trong bốn cách này.

22. Theo âm Hán Việt là Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác.

23. Thiên Trúc là tên gọi được dùng để chỉ Ấn Độ thời xưa.

24. Đức Phật Ca-diếp là vị Phật ra đời trước đức Phật Thích-ca, vào lúc tuổi thọ trung bình của con người là 20.000 năm. (Chú giải của soạn giả)

25. Người thọ Bát quan trai giới chỉ ăn một lần trong ngày vào trước giờ ngọ, gọi là ăn đúng giờ. Nếu sau giờ ngọ mà ăn thì gọi là ăn sai giờ (phi thời thực), tức là phạm giới.

26. Tức sau giờ ngọ, sau 12 giờ trưa.

27. Gia hành: dịch từ Phạn ngữ prayoga, trước đây được dịch là phương tiện. Gia hành hàm nghĩa là "gia công dụng hành". Ở đây, giới gia hành có thể được hiểu là giới để hỗ trợ, củng cố thêm cho sự tu tập. Vì thế có thể thọ trì riêng giới này hoặc cùng với các giới khác đều được.

28. Trích từ sách Pháp uyển châu lâm (法苑珠林). Sách này có 100 quyển, được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 53, kinh số 2122. Câu chuyện này được chép ở quyển thứ 57, bắt đầu từ dòng thứ 26, trang 721, tờ c. Nội dung ở đây được lược kể lại, không trích nguyên văn.

29. Tức là năm 663.

30. Tức là năm 569.

31. Trích từ sách Cảm ứng thiên chú sớ (感應篇註疏).

32. Bốn chúng Phật tử bao gồm 2 chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, 2 chúng tại gia là ưu-bà-tắc (cư sĩ nam) và ưu-bà-di (cư sĩ nữ).

33. Chánh Pháp Niệm Xứ Kinh (正法念處經), được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 17, kinh số 721, tổng cộng có 70 quyển, do ngài Cù Đàm Bát Nhã Lưu Chi dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Nguyên Ngụy.

34. Đoạn này thật ra là trích lại từ sách Pháp uyển châu lâm (法苑珠林) do

ngài Đạo Thế soạn vào đời Đường, được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 53, kinh số 2122, tổng cộng có 100 quyển. Phần văn trích bắt đầu từ dòng thứ 11, trang 583, tờ b, quyển 38, mở đầu bằng câu: Chánh pháp niệm xứ kinh vân - 正法念處經云 (Kinh Chánh pháp niệm xứ dạy rằng). Có lẽ tiên sinh An Sĩ đã dẫn chú dựa theo câu này. Khi đối chiếu nội dung trong chánh văn kinh (Chánh pháp niệm kinh, quyển 24), chúng tôi thấy có đôi chút khác biệt nhưng ý nghĩa vẫn tương đồng.

35. Tên đầy đủ là Phật thuyết Pháp diệt tận kinh (佛說法滅盡經), được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh ở tập 12, kinh số 396, mất tên người dịch.

36. Đoạn này thật ra được trích lại từ sách Pháp uyển châu lâm (Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, tập 53, kinh số 2122), được tìm thấy trong quyển 38, bắt đầu từ dòng thứ 2, trang 584, tờ a. Tiên sinh An Sĩ đã dẫn chú theo sách này.

37. Trích từ sách Kinh luật dị tướng (Chú giải của soạn giả). Sách Kinh Luật Dị Tướng (經律異相) được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 53, kinh số 2121, tổng cộng có 50 quyển, do ngài Bảo Xướng soạn vào đời Lương. Đoạn trích này nằm trong quyển 35, bắt đầu từ dòng thứ 5, trang 194, tờ c. Nội dung được lược kể lại chứ không trích nguyên văn.

38. Tên gọi này phiên âm từ Phạn ngữ Sudatta.

39. Vào thời quá khứ, đạo tràng của đức Phật Ca-diếp cũng ở nơi đây (Chú giải của soạn giả). Mỗi khoảnh là 100 mẫu theo đơn vị đo lường ngày xưa. Như vậy, khu vườn này rộng 80 khoảnh tức là 8.000 mẫu.

40. Trích từ kinh Xuất Diệu (出曜經), được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 4, kinh số 212, tổng cộng có 30 quyển, do ngài Trúc Phật Niệm dịch vào đời Diêu Tần.

41. Trích từ kinh Tạp thí dụ (雜譬喻經) (Chú giải của soạn giả), hiện có 3 bản khác nhau trong Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, đều xếp vào tập 4. Trong đó kinh số 204 có 1 quyển, do ngài Chi Lâu Ca Sấm dịch vào đời Hậu Hán, kinh số 205 có 2 quyển, đã mất tên người dịch, và kinh số 207 có 1 quyển, do ngài Đạo Lược soạn. Tuy nhiên, theo tra cứu của chúng tôi thì ở đây An Sĩ toàn thư dường như đã có sự nhầm lẫn khi dẫn chú, vì câu chuyện này không tìm thấy ở cả 3 bản kinh trên, mà lại được tìm thấy trong Cựu Tạp thí dụ kinh (舊雜譬喻經), thuộc tập 4, kinh số 206 trong Đại Chánh tân

tu Đại tạng kinh, tổng cộng có 2 quyển, do ngài Khương Tăng Hội dịch vào đời Ngô. Câu chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 26, trang 515, tờ b, quyển 1.

42. Tiếng Phạn dùng chữ Thủ-đà, Hán văn dịch nghĩa là “nông phu”, tức chỉ giai cấp thứ tư của Ấn Độ thời cổ. Trong văn dùng “đệ tứ tánh” chỉ giai cấp này, tức là nông dân. (Chú giải của soạn giả)

43. Trích từ kinh Tạp bảo tạng (雜寶藏經) (Chú giải của soạn giả). Kinh này được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 4, kinh số 203, tổng cộng có 10 quyển, do ngài Kiết Ca Dạ và ngài Đàm Diệu cùng dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Nguyên Ngụy. Câu chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 19, trang 473, tờ b của quyển 5. Chúng tôi đã đối chiếu nội dung thấy soạn giả đã kể lại chuyện này chứ không trích nguyên văn trong kinh. Tiêu đề của chuyện này trong kinh là Trưởng giả phu phụ tạo tác phù đồ sinh thiên duyên - 長者夫婦造作浮圖生天緣 (Nhân duyên vợ chồng trưởng giả cùng xây dựng chùa tháp được sinh về cõi trời).

44. Theo trong Kinh văn thì vị này sinh lên cõi trời Ba mươi ba, tức cõi trời Đao-lợi (Phạn ngữ: Trāyastrimśa).

45. Tu-đà-hoàn, tức Sơ quả, là quả vị đầu tiên trong bốn Thánh quả, còn gọi là quả Nhập lưu. Người chứng đắc quả vị này còn 7 lần sinh lên cõi trời, 7 lần trở lại nhân gian, sau đó mới dứt trừ được sinh tử. (Chú giải của soạn giả, có bổ sung)

46. Trích từ Luận Phân biệt công đức (分別功德論) (Chú giải của soạn giả). Luận này được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 25, kinh số 1507, tổng cộng có 5 quyển, đã mất tên người dịch. Câu chuyện này được chép trong quyển 3, bắt đầu từ dòng thứ 7, trang 38, tờ c.

47. Trích từ sách Kim thang biên. (Chú giải của soạn giả) Đúng ra tên đầy đủ của sách này là Phật Pháp Kim Thang Biên (佛法金湯編), hiện xếp trong Vạn tân toản Tục tạng kinh, thuộc 87, kinh số 1628, tổng cộng có 16 quyển, do ngài Tâm Thái biên soạn vào đời Minh.

48. Phạm Trọng Yêm sinh năm 989, mất năm 1052.

49. Sách Phật Tổ thống kỷ, quyển 45, có nhắc đến việc này. Theo sách này thì tên kinh là Thập lục La-hán nhân quả thức kiến tụng (六羅漢因果識見頌). Bản này sau được xếp vào Vạn tân toản Tục tạng kinh với tên là Thập lục Đại La Hán nhân quả thức kiến tụng

(十六大羅漢因果識見頌), thuộc tập 2, kinh số 207, 1 quyển, do ngài Xà-na-đa-ca dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Đường.

50. Học phủ Tô Châu cũng chính là do Phạm Trọng Yêm hiến tài sản riêng để sáng lập thành.

51. Tạ Thượng sinh năm 308, mất năm 356, con quan Thái thú Dự Chương là Tạ Côn. Ông có người em là Tạ An Tùng cũng làm đến chức Thái phó đời Đông Tấn.

52. Tức là năm 348.

53. Xem trong sách Kiến khang lục (建康錄). (Chú giải của soạn giả)

54. Xem trong sách Sưu thần ký (搜神記). (Chú giải của soạn giả)

55. Tức là năm 324.

56. Xem chuyện này trong sách Tấn thư (晉書). (Chú giải của soạn giả)

57. Còn có tên là Lý Soạn.

58. Xem chuyện này trong sách Pháp hỷ chí (法喜志). (Chú giải của soạn giả)

59. Tức Vương Duy, sinh năm 701, mất năm 761, là một họa sĩ, nhà thư pháp, và đặc biệt là nhà thơ danh tiếng của đời Đường. Ông được mệnh danh là Thi Phật, cùng với Đỗ Phủ (Thi Thánh) và Lý Bạch (Thi Tiên) được xem là 3 nhà thơ nổi tiếng nhất đời Đường.

60. Tức Bạch Cư Dị, một nhà thơ danh tiếng của đời Đường.

61. Tức Vương An Thạch, sinh năm 1021, mất năm 1086, từng làm đến chức Tể Tướng triều Bắc Tống. Ông cũng là một nhà văn, nhà thơ nổi tiếng, được xếp vào một trong Đường Tống Bát đại gia. Bảy người kia là: Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt và Tằng Củng.

62. Xem những chuyện này trong truyện kể về mỗi vị. (Chú giải của soạn giả)

63. Tức năm 1661.

64. Bệnh chứng ở trẻ em, làm sưng tấy chân răng hai bên khoang miệng, khiến trẻ em không thể bú mẹ, nên còn gọi là bệnh phương nhũ (妨乳), tên Anh ngữ là ootheca mantidis.

65. Kỳ-bà là một vị vương tử ở Ấn Độ, là bậc thánh trong ngành y. (Chú giải của soạn giả) Tên gọi này được phiên phiên âm từ Phạn ngữ là Jīvaka. Vị này sống cùng thời đức Phật Thích-ca, là một trong các đệ tử thuần thành tin Phật, thường giữ việc chăm sóc sức khỏe cũng như thuốc thang trị liệu cho các vị tỳ-kheo có bệnh trong tăng đoàn thời Phật tại thế.

66. Ở đây chỉ dùng tên loại quả này để nêu ví dụ, không nhất thiết phải dùng quả này, mà có thể là bất kỳ loại dược phẩm, thuốc men nào... (Chú giải của soạn giả)

67. Tên kinh đầy đủ là Đại thừa phương quảng Tổng trì (大乘方廣總持經), được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 9, kinh số 275, có 1 quyển, do ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi dịch vào đời Tùy. Phần trích kinh văn bắt đầu từ dòng thứ 17, trang 381, tờ a.

68. Tên chính thức của sách này là Từ bi đạo tràng sám pháp (慈悲道場懺法), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 45, kinh số 1909, tổng cộng có 10 quyển, do nhiều vị đại pháp sư hợp soạn vào đời Lương, nên cũng thường gọi là Lương hoàng sám hay Lương hoàng bảo sám. Đoạn trích này bắt đầu từ dòng thứ 21, trang 932, tờ b, quyển 3.

69. Khổng tử có nói rằng: “Phân xử việc tranh tụng phải đặt mình vào vị trí của người để lắng nghe, đạt đến sự công minh, nhưng cũng không bằng làm sao khiến cho người không khởi việc tranh tụng.”

70. Trích từ kinh Phó pháp tạng. (Chú giải của soạn giả) Tên gọi chính xác của sách này là Phó pháp tạng nhân duyên truyện (付法藏因緣傳), không phải là kinh. Sách này được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 50, kinh số 2058, tổng cộng có 6 quyển, do các ngài Kiết-ca-dạ và Đàm Diệu cùng dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Nguyên Ngụy.

71. Đây là vị Phật thứ 998 trong kiếp Trang nghiêm thời quá khứ.

72. A-lê-lặc: tên gọi được phiên âm từ Phạn ngữ Haritaki, nên trong một số kinh luật cũng được đọc là ha-lê-lặc. Theo Phật Quang Đại từ điển thì loại cây này có tên khoa học là terminalia chebula, là loại cây ăn trái sinh sản ở các vùng Lĩnh Nam (Trung quốc), bán đảo Trung Nam, Ấn Độ v.v... Thân cây giống như cây dâm bụt, lá dài và nhọn, hoa màu trắng, kết quả vào đầu

mùa thu, quả hơi tròn như quả trứng, màu vàng chanh, dùng làm thuốc chữa được nhiều loại bệnh.

73. Tức là thời gian hoàn tất một chu kỳ tăng, giảm tuổi thọ trung bình của con người, hay một tiểu kiếp. (Chú giải của soạn giả)

74. Ở đây muốn nói đến các vị tăng ni theo hạnh xuất ly như thời Phật tại thế, không có trú xứ, thường khất thực du phương. Các vị tăng ni ngày nay hầu hết đều có trú xứ, nên huynh đệ tỷ muội có thể cùng chăm sóc cho nhau những khi có bệnh. (Chú giải của soạn giả)

75. Trích từ các sách Hán thư (漢書) và Thủy sám duyên khởi (水懺緣起). (Chú giải của soạn giả)

76. Hán Cảnh Đế (汉景帝), sinh năm 188 trước Công nguyên, mất năm 141 trước Công nguyên, tên thật là Lưu Khải (劉啟), là hoàng đế thứ 6 của nhà Hán. Ông trị vì từ năm 157 đến năm 141 trước Công nguyên.

77. Bảy nước chư hầu dấy loạn vào tháng 1 năm 154 trước Công nguyên, do Ngô vương Lưu Tỵ khởi xướng và cầm đầu, bao gồm: Ngô vương Lưu Tỵ (劉濞), Sở vương Lưu Mậu (劉戊), Triệu vương Lưu Toại (劉遂), Tế Nam vương Lưu Tịch Quang (劉辟光), Tri Xuyên vương Lưu Hiền (劉賢), Giao Tây vương Lưu Ngang (劉卬), Giao Đông vương Lưu Hùng Cừ (劉雄渠).

78. Khi Ngô vương lôi kéo chư hầu nổi loạn có nêu cao khẩu hiệu là “diệt gian thần Triệu Thố”, bởi các nước chư hầu đều cho rằng việc hoàng đế muốn cắt bớt đất đai của họ là do Triệu Thố xúi giục. Viên Áng nhân việc này mới có thể thuyết phục Hán Cảnh đế giết Triệu Thố, vì cho rằng chư hầu sẽ không còn cớ để làm loạn. Không ngờ Ngô vương vốn đã có ý làm phản từ lâu, việc Triệu Thố chỉ là cái cớ nêu ra để lôi kéo các chư hầu khác. Vì thế, sau khi giết Triệu Thố, chư hầu vẫn không chịu rút quân. Cuối cùng, Hán Cảnh đế phải nhờ có Chu Á Phu cầm quân ra đánh mới dẹp yên được loạn này.

79. Đường Ý Tông, sinh năm 833, mất năm 873, tên thật là Lý Thôi (李漼), là vị hoàng đế thứ 17 của nhà Đường, trị vì từ năm 859 đến năm 873.

80. Bộ sám văn này có tên gọi đầy đủ là Từ bi thuỷ sám pháp (慈悲水懺法), được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 45, kinh số 1910, tổng cộng 3 quyển, nhưng không chính thức ghi tên người soạn.

81. Đại Y vương là danh hiệu được dùng để tôn xưng đức Phật, vì chỉ có ngài mới có khả năng chỉ bày phương pháp dứt trừ được tất cả các loại bệnh khổ.

82. Theo Tam quốc chí thì đây là lời di ngôn của Lưu Bị trước lúc lâm chung, dặn lại con là Lưu Thiện, gồm đủ 2 câu là:
勿以善小而不為，勿以惡小而為之 - Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi, vật dĩ ác tiểu nhi vi chi. (Chớ nên chê việc thiện nhỏ mà không làm, chớ xem thường việc ác nhỏ mà phạm vào.)

83. Trích từ Bách duyên kinh (百緣經). (Chú giải của soạn giả) Tên đầy đủ của kinh này là Soạn tập bách duyên kinh (撰集百緣經), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 4, kinh số 200, tổng cộng có 10 quyển, do ngài Chi Khiêm dịch vào đời Ngô. Câu chuyện này được lược kể lại từ nhân duyên thứ 85 trong kinh, tức Da-xoa-mật-đa duyên (耶舍蜜多緣), bắt đầu từ dòng thứ 7, trang 246, tờ b, quyển 9. Quý vị có thể xem chuyện này trong bản Việt dịch với tên là Một trăm truyện tích nhân duyên Phật giáo, do Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến Việt dịch và chú giải, NXB Tôn giáo, 2010, trang 299 - 302. Nguyên bản An Sỹ toàn thư có một số chi tiết khác biệt, trong khi dịch chúng tôi đã căn cứ kinh văn chỉnh sửa lại cho chính xác hơn.

84. Nước có đủ tám công đức (bát công đức thủy), tức là có đủ tám tính chất: 1. Trừng tịnh: lắng gạn trong sạch; 2. Thanh lãnh: trong trẻo mát lạnh; 3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt; 4. Khinh nhuyễn: nhẹ nhàng mềm mại; 5. Nhuận trạch: thấm nhuần tươi mát; 6. An hòa: yên ổn hòa nhã; 7. Trừ được đói khát và vô số khổ não; 8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn. Trong kinh A-di-đà có nhắc đến loại nước này ở thế giới Cực Lạc: "舍利弗極樂國土有七寶池，八功德水充滿其中 - Xá-lợi-phất! Cực Lạc quốc độ hữu thất bảo trì, bát công đức thủy sung mãn kì trung" (Xá-lợi-phất! Nơi cõi Cực Lạc có ao xây bằng bảy món báu, trong chứa đầy nước tám công đức.)

85. Theo An Sỹ toàn thư thì vị này xuất gia rồi mới có tên là Da-xoa-mật-đa, nhưng theo kinh văn thì đây là tên do cha mẹ đặt cho từ nhỏ. Tên này được phiên âm từ Phạn ngữ là Yacomitra, có nghĩa là "rất vinh hạnh". Sở dĩ có tên này vì khi sinh ra thì trời đổ cơn mưa lớn, ai cũng cho là nhờ phước đức của đứa bé, nên cha mẹ liền đặt tên như vậy. Chúng tôi đã chỉnh sửa lại chi tiết này theo đúng kinh văn.

86. Tuổi thọ trung bình của con người vào thời đức Phật Ca-diếp trong quá khứ là 20.000 năm. (Chú giải của soạn giả)

87. Trích từ kinh Hiền ngu nhân duyên (賢愚因緣經). (Chú giải của soạn giả) Tên kinh này trong Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh là Hiền ngu kinh (賢愚經), thuộc tập 4, kinh số 202, tổng cộng có 13 quyển, do nhóm ngài Huệ Giác cùng dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Nguyên Ngụy. Câu chuyện này được lược kể lại từ phẩm kinh có tên là Ca-chiên-diên giáo lão mẫu mại bần - 迦旃延教老母賣貧品, bắt đầu từ dòng thứ 29, trang 383, tờ c, thuộc quyển 5.

88. Nguyên bản dùng Hàn lâm (khu rừng lạnh lẽo), chỉ một khu rừng nằm bên ngoài thành Vương Xá, nguyên tên tiếng Phạn là Śītavana, dịch âm là Thi-đa-bà-na, nên cũng gọi là Thi-đà lâm. Khu rừng này từ lâu được người trong thành Vương Xá dùng làm chỗ vất bỏ những xác chết không người mai táng, để cho cầm thú ăn.

89. Nguyên bản dùng chữ điển phố (典鋪), đồng nghĩa với đương phố (當鋪), tức chỉ tiệm cầm đồ. Ở đây có thể hiểu là gửi tiền vào đó để lấy lãi hằng tháng.

90. Tên kinh đầy đủ là Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh (大方廣佛華嚴經), hiện được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh có 3 bản dịch, bản dịch của ngài Phật-đà-bạt-đà-la thuộc tập 9, kinh số 278, tổng cộng có 60 quyển, dịch vào đời Đông Tấn; bản của ngài Thật-xoa-nan-đà dịch vào đời Đường thuộc tập 10, kinh số 279, tổng cộng có 80 quyển, và bản của ngài Bát Nhã dịch vào đời Đường thuộc tập 10, kinh số 293, tổng cộng có 40 quyển. Mỗi người tụng đọc 5 quyển có nghĩa là phân chia nhau để tiếp nối mà tụng hết cả bộ kinh.

91. Trích từ sách Pháp uyển châu lâm (法苑珠林). (Chú giải của soạn giả) Tuy nhiên, chúng tôi chưa tìm thấy câu chuyện này trong Pháp uyển châu lâm như dẫn chú này, mà chỉ thấy xuất hiện ở 2 tác phẩm khác là: Tập thần châu Tam Bảo cảm thông lục (集神州三寶感通錄), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 52, kinh số 2106, tổng cộng có 3 quyển, do ngài Đạo Tuyên soạn vào đời Đường, chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 23, trang 433, tờ a, thuộc quyển 3, và trong Lục Đạo Tập (六道集), được đưa vào Vạn tân toản Tục tạng kinh, thuộc tập 88, kinh số 1645, tổng cộng có 5 quyển, do ngài Hoằng Tán soạn vào đời Thanh, chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 23, trang 150, tờ c, thuộc quyển 4. Cả 2 sách này đều nói chi tiết hơn về tên người: ông này tên là Đỗ Nguyện, tên tự là Vĩnh Bình.

92. Tức là năm 378.

93. Trích từ Minh báo ký (冥報記). (Chú giải của soạn giả)

94. Tức là năm 612.

95. Tức là năm 615.

96. Trích từ sách Pháp uyển châu lâm (法苑珠林). (Chú giải của soạn giả) Sách Pháp uyển châu lâm (法苑珠林) được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 53, kinh số 2122, tổng cộng có 100 quyển, do ngài Đạo Thế soạn vào đời Đường. Câu chuyện này được bắt đầu từ dòng thứ 29, trang 486, tờ c, quyển 74. Ngoài ra cũng thấy chuyện này được chép trong sách Minh báo ký (冥報記), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 51, kinh số 2082, tổng cộng có 3 quyển, do Đường Lâm soạn vào đời Đường, bắt đầu từ dòng thứ 17, trang 798, tờ a, quyển 3.

97. Nay là tỉnh Sơn Tây.

98. Niên hiệu Hiển Khánh kéo dài từ năm 656 đến năm 661.

99. Ngựa ký là một giống ngựa hay, mỗi ngày có thể đi được đến ngàn dặm, tính rất thuần, dễ điều khiển.

100. Trích từ sách Hiện quả tùy lục (現果隨錄). (Chú giải của soạn giả) Sách này được đưa vào Vạn tân toản Tục tạng kinh, thuộc tập 88, kinh số 1642, tổng cộng có 4 quyển, do ngài Giới Hiển ghi chép vào đời Minh. Câu chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 20, trang 43, tờ a, thuộc quyển 3. Soạn giả đã lược kể lại chứ không trích nguyên văn.

101. An Sỹ toàn thư chép người này tên Lưu Ngọc Thụ, húy Tích Nguyên, nhưng Hiện quả tùy lục ghi rõ người này tên Lưu Tích Huyền (劉錫玄), tự là Ngọc Thụ (玉受), hiệu là Tâm Thành (心城), đỗ tiến sĩ vào khoa thi năm Canh Tuất. Chúng tôi theo Hiện quả tùy lục để sửa lại cho đúng.

102. Tức là năm 1612.

103. Nhà Tống cầm quyền trong khoảng từ năm 960 đến năm 1279. Trong Tăng bảo truyện có nhắc đến tướng quân Tào Hàn của Bắc Tống, sống cùng thời với thiền sư Duyên Đức (897-977). Như vậy, có thể biết Tào Hàn đã sống vào khoảng đầu triều Bắc Tống (960 - 1127).

104. Nhà Đường cai trị trong khoảng từ năm 618 đến năm 907.

105. An Sỹ toàn thư chỉ nói là đang giảng kinh Phật. Trong sách Hiện quả tùy lục nói rõ hơn là vị Pháp sư này đang giảng kinh Tứ thập nhị chương. Chúng tôi dịch theo sách Hiện quả tùy lục.

106. Trong sách Hiện quả tùy lục không có chi tiết về lần cứu mạng đầu tiên này.

107. Trích từ sách Quảng từ biên (廣慈編). (Chú giải của soạn giả)

108. Tức là vùng Tứ Xuyên.

109. Tức là năm 1621.

110. Trích từ kinh Pháp cú dụ (法句喻經). (Chú giải của soạn giả) Tên kinh đầy đủ là Pháp cú thí dụ kinh (法句譬喻經), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 4, kinh số 211, tổng cộng có 4 quyển, do 2 ngài Pháp Cự và Pháp Lập cùng dịch từ Phạn văn sang Hán văn. Câu chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 28, trang 601, tờ c, thuộc quyển 4. Ở đây soạn giả lược kể lại, không trích nguyên văn.

111. Tu-đà-hoàn là quả vị đầu tiên trong 4 thánh quả: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán. Người chứng quả Tu-đà-hoàn cũng gọi là Nhập lưu, nghĩa là bắt đầu được dự vào cảnh giới của các bậc thánh.

112. Xem chuyện này trong kinh Trung A-hàm (中阿含經). (Chú giải của soạn giả)

113. Xem chuyện này trong sách Kinh luật dị tướng (經律異相). (Chú giải của soạn giả)

114. Trích từ sách Minh tường ký (冥祥記). (Chú giải của soạn giả)

115. Tức là năm 421.

116. Trích từ sách Tùy Đường kỷ sự (隋唐紀事). (Chú giải của soạn giả)

117. Chu Vũ đế tên thật là Vũ Văn Ung, sinh năm 543, mất năm 578, cầm quyền cai trị từ năm 560 đến năm 578.

118. Tùy Văn đế tên thật là Dương Kiên, sinh năm 541, mất năm 604, cầm quyền cai trị từ năm 581 đến năm 604. Dương Kiên vốn là bề tôi của Chu

Vũ đế, sau dần dần nắm được quyền lực rồi buộc hoàng đế Bắc Chu là Tĩnh đế phải nhường ngôi, lập ra nhà Tùy.

119. Tức năm 588, nghĩa là 10 năm sau khi Chu Vũ đế qua đời.

120. Chúng tôi y theo Hán văn mà chuyển dịch, nhưng trong câu chuyện này nhận thấy có vài chi tiết không hợp lý, không biết có sự sai lệch, nhầm lẫn khi ghi chép hay không. Thứ nhất, nếu Minh vương (tức Diêm vương) quả thật nói rằng 'Người này không nhớ, thôi cho ra' (此人不記，當須出之- thử nhân bất ký, đương tu xuất chi), thì e rằng có đến chín phần mười kẻ phạm tội trong thiên hạ đều không nhớ như ông này! Thứ hai, lời dặn của Vũ đế là muốn dùng những tài sản quý giá do ông trước đây tích chứa trong kho để làm việc công đức cầu phước cho ông, nghe cũng có phần hợp lý, có thể chuộc lại đôi chút lỗi lầm, nhưng Tùy Văn đế lại lệnh cho người trong thiên hạ xuất tiền làm việc này, xem ra chỉ làm khổ thêm cho dân mà nào có ai tự nguyện, vậy làm gì có phước đức hướng đến việc giải tội cho Vũ đế? Trong lời bàn của tiên sinh An Sỹ lại nói: "Nhân dân cả nước thay vua mà sám hối tội lỗi", thì e là trong câu chuyện còn có những chi tiết khác chúng ta không được biết.

121. Âu Dương Tu sinh năm 1007, mất năm 1072, tự Vĩnh Thúc, hiệu Túy Ông, là nhà văn, nhà thơ nổi tiếng thời Bắc Tống. Ông từng giữ nhiều chức quan lớn như Hàn lâm học sĩ, Khu mật viện phó sứ, Tham tri chính sự... Đến thời Tống Thần Tông, ông giữ chức Binh bộ Thượng thư. Sau khi mất được vua ban tên thụy là Văn Trung.

122. Tức là năm 1061.

123. Là loại mũ có tua chung quanh, một phần trong quan phục. Chỉ các quan từ hàng đại phu trở lên đến vua chúa mới được đội loại mũ này.

124. Chuyện này trích ra từ Âu Dương công hành trạng (歐陽公行狀) và Vận ngữ dương thu (韻語陽秋). (Chú giải của soạn giả)

125. Xem trong sách Cát an cựu phủ chí (吉安舊府志). (Chú giải của soạn giả)

126. Xem trong sách Kim thang biên (金湯編). (Chú giải của soạn giả)

127. Trích từ sách Minh Báo Ký (冥報記). (Chú giải của soạn giả) Sách này được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 51, kinh số 2082, tổng cộng có 3 quyển, do Đường Lâm soạn vào đời Đường. Câu chuyện này

bắt đầu từ dòng thứ 13, trang 800, tờ c, thuộc quyển 3. Soạn giả lược kể lại, không trích nguyên văn.

128. Tức trong khoảng từ năm 627 đến năm 649.

129. Trích từ sách Quảng nhân lục (廣仁錄). (Chú giải của soạn giả)

130. Ngũ nhãn bao gồm: 1. Nhục nhãn (māṃsa-cakṣus): Mắt của người phàm tục. 2. Thiên nhãn (divya-cakṣus): Mắt của người trời ở cõi Sắc nhờ tu Thiền định mà đạt được. Mắt này có khả năng thấy hết mọi thứ xa gần, trước sau, trong ngoài, ngày đêm, trên dưới... 3. Tuệ nhãn (prajñā-cakṣus). Mắt này có thể thấy rõ chân không vô tướng; tức là thấu suốt hết thảy hiện tượng đều là không tướng, định tướng. 4. Pháp nhãn (dharma-cakṣus): Mắt của Bồ tát. Mắt này thấy được tất cả các pháp môn. 5. Phật nhãn (buddha-cakṣus): Mắt Phật. Mắt này có đủ công năng của cả 4 loại mắt trên, thấu suốt hết thảy mọi pháp, không có gì mà chẳng thấy biết.

131. Lục thông bao gồm: 1. Thần thông (神通) hoặc Như ý thông (如意通; Sanskrit: ṛddhividdhi-abhijñā); 2. Thiên nhĩ thông (天耳通; Sanskrit: divyaśrotam-abhijñā), nghe được tất cả mọi âm thanh; 3. Tha tâm thông (他心通; Sanskrit: cetaḥpayyāya-abhijñā), tức là rõ được ý của kẻ khác; 4. Túc mệnh thông (宿命通; Sanskrit: pūrvanivāsānusmṛti-abhijñā), biết các tiền kiếp của chính mình; 5. Thiên nhãn thông (天眼通; Sanskrit: divyacakṣur-abhijñā), nhìn thấy địa ngục, chư thiên…; 6. Lậu tận thông (漏盡通; Sanskrit: āśravakṣaya-abhijñā), biết rõ mình đã giải thoát, đoạn diệt ô nhiễm, là thắng trí xuất thế.

132. Trích từ sách Trúc song tùy bút (竹窗隨筆). (Chú giải của soạn giả)

133. Nhà Đường cai trị từ năm 618, đến năm 690 thì Võ Tắc Thiên lập ra nhà Võ Chu. Đến năm 705, Đường Trung Tông lên ngôi nối lại nhà Đường nên gọi là Hậu Đường. Giai đoạn trước nhà Võ Chu được gọi là Tiền Đường.

134. Xem trong Đại tạng nhất lãm (大藏一覽). (Chú giải của soạn giả) Sách này có 10 quyển, hiện chỉ thấy trong Gia Hưng Tục tạng kinh, kinh số B109. Tuy nhiên, chúng tôi cũng tìm được đoạn trích này ở sách Liên tu khởi tín lục (蓮修起信錄), trong Vạn tân toản Tục tạng kinh, thuộc tập 62, kinh số 1204, tổng cộng có 6 quyển. Đoạn trích này bắt đầu từ dòng thứ 21, trang 710, tờ b, thuộc quyển 6.

135. Trích từ sách Hiện quả tùy lục (現果隨錄). (Chú giải của soạn giả) Sách

này được đưa vào Vạn tân toản Tục tạng kinh thuộc tập 88, kinh số 1642, tổng cộng có 4 quyển, do ngài Giới Hiển ghi chép vào đời Minh. Thật ra, chúng tôi đã tìm thấy câu chuyện này ở sách Liên tu khởi tín lục (蓮修起信錄), trong Tục tạng kinh, thuộc tập 62, kinh số 1204, tổng cộng có 6 quyển. Câu chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 22, trang 710, tờ a, quyển 6, mở đầu bằng câu: - 善果錄云 - Thiện quả lục vân (Sách Thiện quả lục có nói rằng). Rất có thể tiên sinh An Sỹ xác định rằng Thiện quả lục và Hiện quả tùy lục chỉ là cùng một quyển nên dẫn chú như vậy chăng?Bởi chúng tôi không tìm thấy sách "Thiện quả lục" trong Đại tạng kinh.

136. Tức vào đời Minh Tư Tông, trong khoảng năm 1628 đến năm 1644.

137. Tức là khoảng trước năm 682. Niên hiệu Vĩnh Thuần là những năm từ 682 đến 683.

138. Xem trong sách Truyền đăng lục (傳燈錄). (Chú giải của soạn giả) Câu chuyện này trước đây cũng được soạn giả dẫn chú đến sách Đường Cao tăng truyện (唐高僧傳).

139. Tăng tử (曾子), tên thật là Tăng Sâm (曾参), sinh năm 505 trước Công nguyên, mất năm 435 trước Công nguyên. Ông tên tự là Tử Dư, là học trò xuất sắc của Khổng tử, là người đã soạn ra phần Truyện trong sách Đại học (10 thiên), một trong Tứ thư của Nho giáo. Tăng tử cũng là một trong Nhị thập tứ hiếu (24 người con hiếu). Một lần bị mẹ đánh, ông khóc rất thảm thiết. Bà mẹ ngạc nhiên hỏi: "Xưa nay ta đánh con chẳng bao giờ khóc, sao hôm nay lại khóc lóc thảm thiết như vậy?" Tăng tử thưa: "Mọi lần mẹ đánh con thấy đau, nên con không khóc, vì biết mẹ còn sức khỏe. Hôm nay mẹ đánh không thấy đau, con biết mẹ đã già yếu đi nhiều nên buồn mà khóc."

140. Trích từ sách Hiện quả tùy lục (現果隨錄). (Chú giải của soạn giả) Sách này được đưa vào Vạn tân toản Tục tạng kinh thuộc tập 88, kinh số 1642, tổng cộng có 4 quyển, do Giới Hiển ghi chép vào đời Minh. Câu chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 24, trang 33, tờ c, thuộc quyển 1.

141. An Sỹ toàn thư khắc là Tử Thiều (子韶), nhưng trong Hiện quả tùy lục thấy khắc là Tử Chiêu (子詔). Hai chữ này khá giống nhau nên e rằng An Sỹ toàn thư khi trích lại đã khắc nhầm. Hiện quả tùy lục là văn bản được trích nên chúng tôi đã theo đó mà sửa lại.

142. An Sỹ toàn thư khắc là Canh Thìn (庚辰), nhưng trong Hiện quả tùy lục khắc là Canh Ngọ (庚午). Xét đoạn bên dưới nói 3 năm sau là năm Quý Dậu

thì ở đây Canh Ngọ mới đúng. Rõ ràng An Sỹ toàn thư đã khắc nhầm. Năm Canh Ngọ này tức là năm 1629 theo Tây lịch.

143. Tức là năm 1632.

144. Trích từ sách Hiện quả tùy lục (現果隨錄). (Chú giải của soạn giả) Sách đã dẫn trên. Câu chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 16, trang 34, tờ a, thuộc quyển 1.

145. Theo cách tính ở đây thì mỗi lạng bạc có 10 đồng cân, mỗi đồng cân có 10 phân bạc. Mỗi năm có 360 ngày, cộng 3 năm thành 1080 ngày, nên trị giá thành 10 lạng 8 cân bạc.

146. Loài cá ma-kiệt to lớn đến nỗi mỗi khi chúng thấy ngứa bên trong vảy thì lấy thân cọ vào núi pha-lê, máu chảy ra có thể làm cho toàn bộ nước biển quanh đó đều bị nhuộm hồng.

147. Chúng tôi ghi lại theo như nguyên bản An Sỹ toàn thư, nhưng theo Sa-di luật nghi yếu lược tăng chú (沙彌律儀要略增註), thuộc tập 60 của Tục tạng kinh, kinh số 1118 (tổng cộng có 2 quyển), bắt đầu từ dòng thứ 10, trang 258, tờ a, quyển 2, thì câu này là: 若於足下喪身形 - Nhược ư túc hạ tán kỳ hình. (Nếu dưới chân tôi bị tan nát hình hài.) Nhiều bản văn khác cũng chép giống như câu này.

148. Câu chú này cũng được ghi theo An Sỹ toàn thư: 唵地利日(音支)利娑婆訶- nhưng theo Tỳ ni nhật dụng thiết yếu (毗尼日用切要), thuộc tập 60 của Tục tạng kinh, kinh số 1115, có 1 quyển, thì câu chú này là: 唵逸帝律尼莎訶 - Án dật đế luật ni sa ha.

149. Trích từ kinh Pháp cú dụ (法句喻經). (Chú giải của soạn giả) Tên kinh đầy đủ là Pháp cú thí dụ kinh (法句譬喻經), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 4, kinh số 211, tổng cộng có 4 quyển, do 2 ngài Pháp Cự và Pháp Lập cùng dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Tấn. Câu chuyện này nằm trong phẩm Hộ giới, bắt đầu từ dòng thứ 6, trang 578, tờ a, quyển 1. Nội dung kinh văn có nhiều chi tiết quan trọng nhưng do lược kể nên soạn giả đã bỏ bớt.

150. Câu này chúng tôi y theo kinh văn mà bổ sung cho trọn ý nghĩa lời Phật dạy, vì An Sỹ toàn thư lược kể nên có phần thiếu nghĩa.

151. Câu này trong nguyên bản khắc vào phần dưới đây: “Không đốt lửa gây

cháy rừng, cháy núi”. Nhưng xét kỹ, rõ ràng là nội dung thuộc về phần này nên chúng tôi đã xếp lại cho đúng với ý nghĩa cả đoạn. Đây rất có thể là lỗi nhầm lẫn khi khắc bản in.

152. Vị trí này còn có thêm câu: 堿水, 鹽汁, 沸湯, 石灰漿, 皆不可潑於有蟲處所。 - Kiềm thủy, diêm hiệp, phí thang, thạch hôi tương, giai bất khả bát ư hữu trùng xứ sở. (Hết thảy các loại nước có chất kiềm, nước muối, nước sôi, nước vôi sống... đều không được đổ bừa lên mặt đất làm chết côn trùng.) Xét thấy ý nghĩa hoàn toàn phù hợp với phần trước mà không thích hợp với phần này, nên chúng tôi đã dời câu này lên phần trước.

153. Trích từ luận Đại trí độ (大智度論). (Chú giải của soạn giả) Trong thực tế, An Sỹ toàn thư đã trích lại từ sách Pháp uyển châu lâm (法苑珠林), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 53, kinh số 2122, tổng cộng có 100 quyển, do ngài Đạo Thế soạn vào đời Đường. Phần trích này bắt đầu bằng câu: 如大智度論云 - Như Đại trí độ luận vân (Như trong luận Đại trí độ có nói rằng), và đây là lý do An Sỹ toàn thư dẫn chú đến luận Đại trí độ. Đoạn trích trong Pháp uyển châu lâm bắt đầu từ dòng thứ 9, ttrang 783, tờ c, quyển thứ 65.

154. Tu-bạt-đà, phiên âm từ Phạn ngữ Subhadda, là vị đệ tử được đức Phật hóa độ cuối cùng ngay trước khi nhập diệt. Lúc ấy ông đã 120 tuổi, được nghe đức Phật thuyết dạy về Bát chánh đạo, liền ngay trong đêm đó phát nguyện xuất gia, thọ giới, giữa đêm chứng quả A-la-hán, liền nhập Niết-bàn ngay trước khi đức Phật diệt độ.

155. Trích từ sách Công quá cách (功過格). (Chú giải của soạn giả)

156. Trích từ kinh A-xà-thế vương thọ quyết (阿闍世王授決經). (Chú giải của soạn giả) Kinh này được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 14, kinh số 509, 1 quyển, do ngài Pháp Cự dịch vào đời Tây Tấn. Chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 26, trang 777, tờ a.

157. Hộc: đơn vị đo lường thời xưa, dùng đo dung tích. Mỗi hộc có 10 đấu, mỗi đấu có 10 thưng, mỗi thưng có 10 cáp.

158. Tinh xá Kỳ Viên nằm về phía nam thành Xá-vệ, cách thành 6 dặm. (Chú giải của soạn giả)

159. Chỗ này An Sỹ toàn thư khắc là cảm thương (感傷), chúng tôi xem trong kinh văn thấy chép là cảm kích (感激), quả thật thích hợp hơn. Vì thế đã

dịch theo kinh văn.

160. Mỗi cáp chỉ bằng một phần ngàn của hộc, nên số dầu này có thể hình dung là rất ít.

161. Chuyện này do chính tôi được nghe biết nên kể lại ở đây. (Chú giải của soạn giả)

162. Tức là năm 1662.

163. Trích từ sách Ý hành lục (懿行錄). (Chú giải của soạn giả)

164. Tam công: ba chức quan cao nhất trong triều đình. Cách gọi này bắt đầu từ đời Chu, bao gồm các chức quan: Thái sư, Thái phó và Thái bảo. Đến triều Bắc Ngụy thường gọi là Tam sư. Thời Đông Hán, các chức quan đầu triều được đổi thành Tư đồ, Tư mã và Tư không, nên gọi chung là Tam tư.

165. Tức là năm 1696.

166. Nguyên tác là "勿登山而網禽獸" (Vật đăng sơn nhi võng cầm thú), nếu dịch sát nghĩa là "không lên núi lưới bắt chim thú". Nhưng xét vì ngày xưa người ta chỉ lên núi, vào rừng để giăng lưới, còn ngày nay thì việc làm này xảy ra ở bất cứ nơi đâu, thậm chí ngay giữa phố thị, có những nơi chim chóc tụ tập nhiều cũng bị giăng lưới bắt. Vì thế chúng tôi đã dịch thoát nghĩa đi cho phù hợp.

167. Kinh Phạm Võng (梵網經), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 24, kinh số 1484, tổng cộng có 2 quyển, do ngài Cưu-ma-la-thập dịch vào đời Hậu Tần.

168. Tội khinh cấu: là các tội tuy nhẹ nhưng làm ô nhiễm hạnh thanh tịnh, nên gọi là tội khinh cấu. Theo Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ, quyển 4, giải thích rằng: "Vì phân biệt với các tội nặng nên gọi là khinh; so với các tội nặng khác thì không phạm, nên gọi là cấu; vì làm ô nhiễm hạnh thanh tịnh nên gọi là cấu; vì thể của các tội này không quá nặng nên gọi là khinh."

169. Nguyên tác chỗ này dẫn chú là "Trích từ Đại tạng kinh", quả thật có phần hơi mơ hồ, vì không thể biết soạn giả đã căn cứ theo kinh nào. Tuy nhiên, chúng tôi đã tìm thấy thông tin này trong sách Pháp uyển châu lâm (sách đã dẫn trước), quyển thứ 44, bắt đầu từ dòng thứ 11, trang 627, tờ a.

170. Trích từ kinh Hiền ngu nhân duyên (賢愚因緣經). (Chú giải của soạn

giả) Kinh này được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh với tên Hiền ngu kinh (賢愚經), thuộc tập 4, kinh số 202, tổng cộng có 13 quyển, do nhóm của ngài Huệ Giác dịch vào đời Nguyên Ngụy. Câu chuyện này nằm trong Phẩm thứ 51, có tên là Nhị oanh vũ văn Tứ đế phẩm (二鸚鵡聞四諦品- 第五十一), bắt đầu từ dòng thứ 7, trang 436, tờ c, thuộc quyển 12. Tuy nhiên, đối chiếu nội dung thấy có nhiều khả năng là An Sỹ toàn thư đã trích lại từ sách Pháp uyển châu lâm (sách đã dẫn trước), với câu mở đầu là Hiền ngu kinh vân - 賢愚經云 (Kinh Hiền ngu nói rằng). Đoạn trích này trong Pháp uyển châu lâm được bắt đầu từ dòng thứ 22, trang 412, tờ b, quyển 17.

171. Tên Phạn ngữ là Caturmahārājika-deva, là cõi trời thứ nhất trong 6 cõi trời thuộc cõi Dục, cũng gọi là Tứ vương thiên. Do có 4 vị thiên vương hộ thế cùng thiên chúng trấn giữ 4 phương đông, tây, nam, bắc nên cũng gọi là Tứ thiên vương thiên hay Tứ đại thiên vương chúng thiên.

172. An Sỹ toàn thư chép thiếu việc sinh về cõi trời Đâu-suất, nên 6 cõi trời Dục giới chỉ còn 5. Chúng tôi căn cứ kinh văn bổ sung vào.

173. An Sỹ toàn thư chép là “thành A-la-hán”, nhưng căn cứ kinh văn cũng như đoạn trích lại trong Pháp uyển châu lâm thì đều thấy chép là “thành Bích-chi Phật”. Có lẽ tiên sinh An Sỹ căn cứ việc nghe pháp Tứ đế nên sửa lại là thành A-la-hán, nhưng chúng tôi nghĩ vẫn phải giữ theo kinh văn thì đúng hơn. Hơn nữa, việc thành đạo xảy ra nhiều đời sau chứ không phải ngay sau khi nghe pháp Tứ đế.

174. Trích từ sách Pháp uyển châu lâm (法苑珠林). (Chú giải của soạn giả) Câu chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 3, trang 665, tờ c, thuộc quyển 50. (Sách đã dẫn trước.)

175. Nay là vùng Sơn Tây thuộc tỉnh Thái Nguyên.

176. Tức là năm 649.

177. Chuyện này người ở Côn Sơn tận mắt chứng kiến, nên chép vào đây. (Chú giải của soạn giả)

178. Chuyện này xảy ra trong khoảng niên hiệu Khang Hy thứ 25 - 26. (Chú giải của soạn giả) Tức là khoảng năm 1686 -1687.

179. Nguyên tác dẫn chú là “Trích từ Đại tạng kinh”, quả thật không có sự xác định. Tuy nhiên, chúng tôi đã tìm thấy thông tin này trong sách Pháp uyển

châu lâm (sách đã dẫn trước), quyển thứ 44, bắt đầu từ dòng thứ 11, trang 627, tờ a (cùng dòng với dẫn chú về các loài thú ở phần trước).

180. Chuyện này do tiên sinh Viên Ngọ Quỳ ở Triết Giang thuật lại. (Chú giải của soạn giả)

181. Tức là năm 1664.

182. Núi Tề Vân nằm trong địa hạt của huyện Hưu Ninh.

183. Chuyện này do tiên sinh Từ Thiện ở Sùng Xuyên thuật lại. (Chú giải của soạn giả)

184. Tức là năm 1673.

185. Đơn vị đo lường xưa mỗi cân có 16 lạng, do đó mà có thành ngữ "Bên nửa cân, bên tám lạng" để chỉ sự ngang sức ngang tài. Câu này ý nói sự trả vay theo nhân quả luôn công bằng không sai lệch.

186. Ý nói nếu người này không nghe lời khuyên, tiếp tục giết trâu tạo nghiệp thì chắc chắn rồi cũng sẽ thác sinh làm trâu, tiếp nối mãi mãi sự khổ não.

187. A-na-hàm là thánh quả thứ 3 trong 4 thánh quả, chỉ sau quả A-la-hán.

188. Kỳ Hoàn là tên khác của tinh xá Kỳ Viên, cũng tức là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, là khu tinh xá do ông trưởng giả Cấp Cô Độc và thái tử Kỳ-bà cùng dâng cúng lên đức Phật và chư tăng.

189. Trích từ sách Cảm ứng thiên giải (感應篇解). (Chú giải của soạn giả)

190. Tức là năm 1589.

191. Sách Hoài Nam tử - Bản kinh huấn chép rằng: "Ngày xưa Thương Hiệt tạo ra chữ viết mà trời mưa xuống lúa thóc, quỷ thần khóc lóc ban đêm."

192. Sưu tập từ sách Công quá cách (功過格). (Chú giải của soạn giả)

193. Khang Đối Sơn, tên là Hải, đỗ Trạng nguyên trong khoảng niên hiệu Thành Hóa (1465-1487) triều Minh Tuyên Tông. Ông là người văn chương, đức hạnh đều kiêm toàn.

194. Cũng sưu tập từ sách Công quá cách (功過格). (Chú giải của soạn giả)

195. Tức là năm 1685.

196. Chuyện này do Cát Hòa đích thân thuật lại. (Chú giải của soạn giả)

197. Tức là năm 1687.

198. Thành Gián là bề tôi của Tề Cảnh Công. Nhân vật này có được Mạnh tử nhắc đến.

199. Cầm roi theo hầu đánh xe ngựa là ý muốn nói làm người thấp hèn, có địa vị hết sức kém cỏi, phải theo hầu người khác.

200. Người xưa có nói: Mộng giác tiểu sinh tử, sinh tử đại mộng giác - 夢覺小生死, 生死大夢覺 - (Giấc mơ là cuộc trần ai, tử sinh một giấc mơ dài mà thôi.)

201. Trích từ sách Oan hồn chí (怨魂志). (Chú giải của soạn giả)

202. Tức là từ năm 424 đến năm 453.

203. Trưởng Sử: chức quan trợ giúp cho quan Thái Thú.

204. Trích từ Tú hổ hiên thứ tập (繡虎軒次集). (Chú giải của soạn giả)

205. Tức là năm 1661.

206. Trích từ Tú hổ hiên thứ tập (繡虎軒次集). (Chú giải của soạn giả)

207. Tức là năm 1675.

208. Chuyện này do người láng giềng của Khương Quân Bật trực tiếp kể lại. (Chú giải của soạn giả)

209. Tức là trước năm 1662.

210. Trích từ sách Thiên thiện lục (遷善錄). (Chú giải của soạn giả)

211. Theo sách Lễ ký, thiên Đàn cung, vào đời Xuân Thu chiến quốc, quan đại phu nước Vệ là Thạch Đài Trọng chết mà không có con trai dòng đích. Sáu người con dòng thứ nhờ người bốc quẻ để quyết định ai là người chính thức nối chức đại phu của cha. Người bốc quẻ khuyên rằng: “Nên tắm gội sạch sẽ đeo ngọc vào sẽ bói được quẻ tốt.” Có 5 người nghe lời ấy đều tắm gội rồi

đeo ngọc trước khi bói quẻ, chỉ riêng Thạch Kỳ nói rằng: “Có ai lại đang để tang cha mà đeo ngọc trang sức được sao?” Nói rồi quyết không đeo ngọc. Kết quả chính Thạch Kỳ lại bói được quẻ tốt nhất. Người nước Vệ đều cho rằng việc bói mu rùa quả nhiên chọn được người hiền.

212. Vào thời Xuân Thu chiến quốc, có một năm ở địa phận nước Tống xuất hiện hỏa tinh trên trời, báo hiệu điềm xấu cho đất nước. Tống Cảnh công lo buồn lắm. Quan coi việc thiên văn là Tử Vi tâu lên rằng: “Tôi có thể làm cho tai họa này hướng đến một mình quan Thừa tướng.” Cảnh công nói: “Thừa tướng là đại thần tâm phúc, như tay chân của ta, sao có thể làm như vậy được?” Tử Vi lại nói: “Vậy tôi có thể chuyển tai họa đến cho dân thường.” Cảnh công nói: “Chỗ dựa của bậc quân chủ chính là dân thường. Sao có thể làm như thế được?” Tử Vi lại nói: “Vậy tôi có thể chuyển đổi tai họa này thành nạn mất mùa trong năm nay.” Cảnh công nói: “Mùa màng nếu thất bát, nhân dân cùng khổ, ta còn dựa vào đâu để làm bậc quân vương? Không thể làm như thế được.” Tử Vi liền chúc mừng, nói rằng: “Trời tuy cao nhưng có thể lắng nghe hết thảy những lời nói trong nhân gian. Nay bệ hạ có thể nói ra được ba câu nhân từ thương xót dân lành, nhất định hỏa tinh rồi sẽ ra khỏi địa phận nước Tống.”

213. Khổng tử nói: “Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân.” (Điều mình không muốn thì đừng làm cho người khác.)

214. Trích từ kinh Tạp thí dụ (雜譬喻經). (Chú giải của soạn giả) Kinh Tạp thí dụ (雜譬喻經) hiện có 3 bản dịch trong Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, bản thứ nhất được xếp vào tập 4, kinh số 204, có 1 quyển, do ngài Chi Lâu Ca Sấm dịch vào đời Hậu Hán, bản thứ hai được xếp vào tập 4, kinh số 205, có 2 quyển, mất tên người dịch, bản thứ ba được xếp vào tập 4, kinh số 207, 1 quyển, do ngài Đạo Lược soạn tập. Tuy nhiên, câu chuyện này thật ra là trích lại từ sách Pháp uyển châu lâm (法苑珠林), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 53, kinh số 2122, tổng cộng có 100 quyển, do ngài Đạo Thế soạn vào đời Đường. Đoạn trích này nằm trong quyển 75, bắt đầu từ dòng thứ 22, trang 848, tờ b, với câu mở đầu là “又雜譬喻經云” (Hựu Tạp thí dụ kinh vân - Kinh Tạp thí dụ lại có nói rằng). An Sỹ toàn thư đã dẫn chú căn cứ vào câu này chứ không phải trích từ chính văn kinh.

215. Khương Nguyên là hậu phi của vua Đế Khốc thời cổ đại Trung Hoa, được cho là rất đoan trang, hiền thục, nhân từ.

216. Đát Kỷ là ái phi của Trụ vương, Bao Tự là ái phi của U vương nhà Chu. Cả 2 người đều là nguyên nhân dẫn đến họa mất nước.

217. Trích từ kinh Xuất diệu (出曜经). (Chú giải của soạn giả) Kinh Xuất diệu (出曜經) được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 4, kinh số 212, tổng cộng 30 quyển, do ngài Trúc Phật Niệm dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Dao Tần. Tuy nhiên, câu chuyện này thật ra được An Sỹ toàn thư trích lại từ sách Pháp uyển châu lâm (sách đã dẫn trên), quyển 21, bắt đầu từ dòng thứ 19, trang 444, tờ a. Phần trích này có đoạn mở đầu trước đó ghi là: 如出曜經云 (Như Xuất diệu kinh vân - Như trong kinh Xuất diệu có nói rằng). An Sỹ toàn thư đã dẫn chú căn cứ vào câu này chứ không phải trích từ chính văn kinh.

218. Câu-thiểm-di là tên phiên âm từ Phạn ngữ Kauśāmbī, là một quốc gia thời cổ đại thuộc miền trung Ấn Độ, vị trí ngày nay nằm về phía tây bắc của thành phố Allahabad, cách khoảng hơn 40 dặm.

219. Đoạn trích này lược bỏ kinh văn khá nhiều nên thành hơi khó hiểu. Theo kinh văn thì ông Ma-nhân-đề thấy con gái mình xinh đẹp không ai bằng nên rất tự hào, đặt tên là Vô Tỉ (nghĩa là không ai sánh bằng). Có vị quốc vương nước lân cận sang cầu hôn, ông từ chối và nói rằng: “Phải là người có hình dung tướng mạo xinh đẹp tương đương với con ta thì ta mới gả.” Khi đức Phật hoằng hóa ngang qua nước Câu-thiểm-di, Ma-nhân-đề vừa được thấy Phật tướng hảo quang minh thì hết sức vui mừng, nghĩ rằng: “Người này chính thật xứng đáng làm chồng con ta.” Liền về bảo vợ chuẩn bị trang điểm cho con gái để đưa đến gặp Phật. Khi hai người cùng đưa con đến chỗ Phật đang thuyết pháp, người vợ nhìn thấy đức Phật liền nói với chồng: “Vị này là bậc phi phàm, ắt không có tâm dâm dục, chúng ta không nên nói ra chuyện này mà tự chuốc lấy sự xấu hổ.” Nói rồi lại đem nhiều lý lẽ giải thích cho chồng, nhưng người chồng không nghe, nói: “Đó không phải việc bà có thể biết được. Nếu bà không thích chuyện này, có thể tự quay về, một mình tôi sẽ đưa con đến gặp Phật.” Rồi ông nhất định đưa con đến trước Phật, thưa rằng: “Đại nhân, ngài đi giáo hóa khắp nơi mệt nhọc, không người chăm sóc. Nay tôi nguyện dâng đứa con gái này theo nâng khăn sửa túi cho ngài.”

220. Đại Bảo Tích Kinh (大寶積經), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 11, kinh số 310, tổng cộng có 120 quyển, do ngài Bồ-đề-lưu-chí dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Đường. Đoạn trích này bắt đầu từ dòng thứ 22, trang 236, tờ b, quyển 41.

221. Trích từ Thiền bí yếu kinh (禪祕要經). (Chú giải của soạn giả) Tên kinh đầy đủ là Thiền bí yếu pháp kinh (禪祕要法經), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 15, kinh số 613, tổng cộng có 3 quyển, do

nhóm của ngài Cưu-ma-la-thập dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Diêu Tần. Tuy nhiên, câu chuyện này thật ra được An Sỹ toàn thư trích lại từ sách Pháp uyển châu lâm (sách đã dẫn trên), quyển 67, bắt đầu từ dòng thứ 14, trang 793, tờ b. Phần trích này có đoạn mở đầu ghi là: 如禪祕要經云 (Như Thiền bí yếu kinh vân - Như trong kinh Thiền bí yếu có nói rằng). An Sỹ toàn thư đã dẫn chú căn cứ vào câu này chứ không phải trích từ chính văn kinh, do đó mà tên kinh cũng không đầy đủ.

222. An Sỹ toàn thư chép đoạn này là: 風蟲之外，有筋色蟲 (phong trùng chi ngoại hữu cân sắc trùng - bên ngoài các phong trùng có những cân sắc trùng), nhưng tham khảo đoạn này trong Pháp uyển châu lâm chép là: 諸蟲中生筋色蟲 (chư trùng trung sinh cân sắc trùng - bên trong các (phong) trùng sinh ra những cân sắc trùng). Chúng tôi căn cứ Pháp uyển châu lâm là văn bản được trích dẫn để chỉnh sửa lại khi Việt dịch.

223. An Sỹ toàn thư chép là八萬戶蟲一時張口 (bát vạn hộ trùng nhất thời trương khẩu - tám vạn nhóm trùng đều đồng thời há miệng). Tất cả các bản thuộc Càn Long tạng, Vĩnh Lạc bắc tạng... đều chép tương tự, nhưng bản thuộc Đại Chánh tạng chép là: 八十戶蟲一時張口 (bát thập hộ trùng nhất thời trương khẩu - tám mươi nhóm trùng đều đồng thời há miệng). Xét thấy chỉnh sửa này hợp lý hơn nên chúng tôi đã dựa theo đó khi Việt dịch.

224. Phần này được trích tiếp từ Pháp uyển châu lâm (sách đã dẫn trên), thuộc quyển 21, bắt đầu từ dòng thứ 27, trang 444, tờ c. Câu chuyện ông Ma-nhân-đề ở trên được tiếp nối khi ông này mang cô con gái Vô Tỷ gả cho vua nước Câu-thiểm-di là Ưu-điền. Vua mừng lắm, hết sức cưng chiều. Dần dần, cô này khởi tâm ghen ghét với hoàng hậu, liền gièm pha xúi giục vua sai người dùng cung tên bắn vào hoàng hậu. Hoàng hậu vốn đã quy y học đạo với đức Phật, chứng đắc thánh quả Tu-đà-hoàn nên không hề khởi tâm sân hận, an nhiên chờ bắn. Nào ngờ bao nhiêu mũi tên bắn ra đều bay quanh bà 3 vòng rồi trở về rơi trước mặt vua. Vua Ưu-điền kinh sợ, biết mình có lỗi, liền thân hành đến chỗ đức Phật cầu xin sám hối. Nhân đó, đức Phật mới thuyết dạy cho vua Ưu-điền những lời trong đoạn này.

225. Chín lỗ trên thân người, bao gồm 2 lỗ mắt, 2 lỗ mũi, 2 lỗ tai, 1 lỗ miệng và 2 lỗ đại, tiểu tiện.

226. Trích từ kinh Thiền bí yếu (禪秘要經). (Chú giải của soạn giả) Thật ra là cùng nguồn trích dẫn như câu chuyện trên, tức là lấy từ Pháp uyển châu lâm, thuộc quyển 67. Phần này bắt đầu từ dòng thứ 17, trang 793, tờ b.

227. Nguyên bản dùng tử tạng (子髒), là tên khác của tử cung (子宫), chỉ một bộ phận thuộc cơ quan sinh dục nữ, nằm giữa bàng quang và trực tràng có hình quả lê dốc ngược. Phần trên lồi to gọi là đáy tử cung, phần dưới nhỏ dài gọi là cổ tử cung. Cổ tử cung gắn vào trong âm đạo, còn đáy tử cung được kết nối với một hoặc cả hai ống dẫn trứng.

228. Tương tự như một phần trên, ở đây những bản kinh thuộc các đời Tống, Nguyên, Minh đều khắc là八萬 - bát vạn, nhưng Đại Chánh tạng chép là: 八十 - bát thập. Xét thấy chỉnh sửa này hợp lý hơn nên chúng tôi đã chỉnh sửa theo đó khi Việt dịch.

229. Cũng trích từ kinh Thiền bí yếu (禪秘要經). (Chú giải của soạn giả) Thật ra là cùng nguồn trích dẫn như trên, tức là lấy từ Pháp uyển châu lâm, thuộc quyển 67. Phần này bắt đầu từ dòng thứ 15, trang 793, tờ c.

230. An Sỹ toàn thư chép là: 佛告阿難(Phật cáo A-nan - Đức Phật bảo ngài A-nan), nhưng sách Pháp uyển châu lâm, ở phần này chép là佛告舍利弗 (Phật cáo Xá-lợi-phất - Đức Phật bảo ngài Xá-lợi-phất. Chúng tôi theo Pháp uyển châu lâm là văn bản được trích dẫn để chỉnh sửa lại.

231. Bốn chúng đệ tử Phật (Tứ chúng): chỉ chung tất cả đệ tử Phật, bao gồm 2 chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, 2 chúng tại gia là ưu-bà-tắc (cư sĩ nam) và ưu-bà-di (cư-sĩ nữ).

232. Hương tượng: chỉ con voi đực đang thời kỳ sung sức nhất, có sức mạnh gấp 10 lần những con voi bình thường. Ở đây hàm ý người dập tắt được lửa dục chính là tự thắng được chính mình, có thể xem là người mạnh mẽ nhất, nên câu tiếp theo lại so sánh với lực sỹ của Long vương hay vị trời Đại Tự Tại, đều là những vị có sức dũng mãnh vô cùng.

233. Có thể hiểu 5 vị thần này như 5 phẩm tính hiền thiện, tốt đẹp mà người không tà dâm sẽ nuôi dưỡng được. Trinh khiết là phẩm tính thủy chung trong trắng; Vô dục là phẩm tính không tham cầu, biết đủ; Tịnh khiết là phẩm tính thanh tịnh, trong sạch; Vô nhiễm là phẩm tính giữ mình không ô nhiễm; Đãng địch là phẩm tính giản dị mà cởi mở. Với sự bảo vệ của 5 phẩm tính này, chúng ta sẽ luôn được sống trong sự an lạc thân tâm.

234. Trích từ sách Sư cổ biên (師古編). (Chú giải của soạn giả)

235. An Sỹ toàn thư chép là đời Đường, bị nhầm, vì Lôi Phu sống vào đời Bắc Tống, tiên tổ của ông là Lôi Hoành mới sống vào đời Đường.

236. Căn cứ theo sách Nhân phả (人譜) có ghi chép lại thì tiên tổ của Lôi Phu chính là ông Lôi Hoành, sống vào đời nhà Đường.

237. Trích từ sách Công quá cách (功過格). (Chú giải của soạn giả)

238. Trích từ sách Cảm ứng thiên (感應篇). (Chú giải của soạn giả)

239. Câu chuyện này những người trong trường thi đều tận mắt chứng kiến. (Chú giải của soạn giả)

240. Tức là năm 1690.

241. Thước cổ của Trung Hoa, bằng khoảng 33 cm.

242. Chuyện này được ghi chép trong kinh Phật thuyết Hưng khởi hạnh (佛說興起行經), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, thuộc tập 4, kinh số 197, tổng cộng có 2 quyển, do ngài Khương Mạnh Tường dịch vào đời Hậu Hán. Chuyện bắt đầu từ dòng thứ 13, trang 168, tờ a, phần Phật thuyết mộc sang thích cước nhân duyên kinh - đệ lục (佛說木槍刺脚因緣經第六).

243. Trích từ sách Tôn Thị lang ký sự (孫侍郎記事). (Chú giải của soạn giả)

244. Tức là năm 1279.

245. Trích từ sách Khuyến trừng lục (勸懲錄). (Chú giải của soạn giả)

246. Tức là năm 1658.

247. Thuộc huyện Thương Nam, tỉnh Triết Giang.

248. Người đi thi Hội đều đã đỗ thi Hương, tức là cử nhân.

249. Chuyện này do chính người trong cuộc chứng kiến kể lại.

250. Ngày nay thuộc Thượng Hải.

251. Tức là năm 1697.

252. Tức là năm 1706.

253. Điệp văn: tờ giấy có sự xác thực của cấp thẩm quyền, dùng để đi lại ở

những vùng nhất định,ngày nay gọi là giấy thông hành.

254. Trích từ sách Đan quế tịch (丹桂籍). (Chú giải của soạn giả)

255. Tỉnh nguyên (省元), cũng gọi là Tỉnh khôi (魁), là một danh xưng từ đời Tống dùng chỉ vị Tiến sĩ đỗ đầu khoa thi do Lễ bộ tổ chức. Do Lễ bộ thuộc Thượng thư tỉnh (尚書省) nên người đỗ đầu gọi là tỉnh nguyên.

256. Trích từ sách Minh tường ký (冥祥記). (Chú giải của soạn giả)

257. Nay là huyện Đan Dương thuộc tỉnh Giang Tô.

258. Lương Võ đế tên thật là Tiêu Diễn (蕭衍), tự Thúc Đạt (叔達), tiểu tự Luyện Nhi (練兒), là hoàng đế mở đầu triều Lương. Ông trị vì từ năm 502 đến năm 549.

259. Cha của Lương Võ đế là Tiêu Thuận Chi (蕭順之) vốn chưa từng làm vua, nhưng khi Lương Võ đế lên ngôi đã truy tôn ông ta là Văn Hoàng đế.

260. Tức là tính đến thời đại của tiên sinh Chu An Sỹ (1656-1739).

261. Thước cổ, tức khoảng 33 cm.

262. Trích từ sách Công quá cách (功過格). (Chú giải của soạn giả)

263. Chuyện này do Đàm công thuật lại chi tiết.

264. Tức là năm 1696.

265. Thật ra đoạn này trích nguyên văn từ Chúng Kinh tuyển tạp thí dụ (眾經撰雜譬喻), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 4, kinh số 208, tổng cộng có 2 quyển, do ngài Đạo Lược tuyển soạn, ngài Cưu-ma-la-thập dịch vào đời Dao Tần. Đoạn trích này bắt đầu từ dòng thứ 10, trang 531, tờ b, thuộc quyển 1.

266. Chỗ này soạn giả có lược bỏ một đoạn văn kinh.

267. Trích từ sách Cảm ứng thiên chú chứng (感應篇註證). (Chú giải của soạn giả)

268. Theo đây mà suy luận thì có thể biết là trong khế ước mua bán trước đây

hẳn có điều khoản thỏa thuận là người bán ruộng sau này có thể chuộc lại theo giá đã bán. Cũng chính vì thế nên vị quan này mới chuẩn bị tiền bạc để chuộc lại.

269. Trích từ sách Công quá cách (功過格). (Chú giải của soạn giả)

270. Xem trong Bản truyện (本傳). (Chú giải của soạn giả)

271. Tức là từ năm 1102 đến năm 1106.

272. Theo Tống sử, phần Huy Tông - Bản kỷ, thì Nguyên Hữu là niên hiệu đời Tống Triết Tông, học thuyết của Tam Tô (Tô Tuân, Tô Thức và Tô Triệt) và Nhị Trình (Trình Hạo và Trình Di) được phái Cựu đảng lúc bấy giờ phát triển mạnh, nên người đời gọi là học thuật Nguyên Hữu. Do có sự công kích lẫn nhau giữa Cựu đảng và Tân đảng, nên sang đời Tống Huy Tông, Tân đảng nắm được ưu thế liền cấm chỉ việc lưu hành học thuật Nguyên Hữu.

273. Trình Hạo sinh năm 1032, mất năm 1085. Trình Di sinh năm 1033 mất năm 1107. Vì thế, tuy nguyên tác không nói rõ nhưng có thể biết là trong khoảng niên hiệu Sùng Ninh (1102 - 1106) thì chỉ có Trình Di còn sống, còn Trình Hạo đã qua đời trước đó.

274. Pháp tào là một chức quan phụ trách mọi việc liên quan đến pháp luật, tức là quan tư pháp.

275. Tức Lạc Dương. Hai anh em Trình Hạo và Trình Di vốn là người Lạc Dương.

276. Chuyện này do Lâu Đông Đường Tốn Hoa đích thân kể lại. (Chú giải của soạn giả)

277. Tức là năm 1672.

278. Chuyện này người ở Côn Sơn quê tôi đều biết. (Chú giải của soạn giả)

279. Tức là năm 1672.

280. Trích từ kinh Phát giác tịnh tâm (發覺淨心經). (Chú giải của soạn giả) Kinh này được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 12, kinh số 327, tổng cộng có 2 quyển, do ngài Xà-na-quật-đa dịch vào đời Tùy. Tuy nhiên, đoạn trích này thật ra là được trích lại từ sách Pháp uyển châu lâm (sách đã dẫn) quyển 58, bắt đầu từ dòng thứ 27, trang 726, tờ b, mở đầu

bằng câu: 如發覺淨心經云 - Như Phát giác tịnh tâm kinh vân (Như trong kinh Phát giác tịnh tâm có nói rằng). Như vậy, An Sỹ toàn thư đã căn cứ câu này để dẫn chú chứ không trích trực tiếp từ kinh văn. Chúng tôi cũng đã tham khảo Kinh văn trong Phát giác tịnh tâm kinh, quyển 1, bắt đầu từ dòng thứ 10, trang 43, tờ c, và thấy kinh văn trình bày chi tiết hơn nhưng nội dung đại lược không khác nhiều.

281. Năm vóc chỉ năm phần của thân thể, tức là đầu và hai khuỷu tay, hai đầu gối. Người lễ lạy hết sức cung kính thì năm vóc đều mọp xuống sát đất (五體投地 - ngũ thể đầu địa).

282. Tức là vị Phật đầu tiên trong số 1.000 vị Phật của Hiền kiếp.

283. Theo Kinh văn thì bốn loại địa ngục mà các vị này đã từng trải qua là: 1. Địa ngục A-tỳ, nơi tội nhân bị hành hạ không lúc nào gián đoạn nên gọi là vô gián; 2. Địa ngục Đẳng hoạt, nơi tội nhân không thể chết, tuy bị hành hạ quá mức khổ sở nhưng một khi vừa chết đi sẽ lập tức sống lại để tiếp tục chịu tội, do đó mà gọi là đẳng hoạt; 3. Địa ngục Hắc thằng, nơi tội nhân bị buộc bằng những dây xích màu đen, rồi bị băm vằm, cưa xẻ thân thể ra thành nhiều mảnh; 4. Địa ngục Tiêu nhiệt, nơi tội nhân bị lửa sinh ra từ chính thân thể của mình thiêu đốt nóng bức khổ sở vô cùng.

284. Trích từ kinh Tạp bảo tạng (雜寶藏經). (Chú giải của soạn giả) Kinh này được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 4, kinh số 203, tổng cộng có 10 quyển, do các ngài Kiết-ca-dạ và Đàm Diệu cùng dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Nguyên Ngụy. Câu chuyện này bắt đầu từ dòng thứ nhất, trang 457, tờ b, thuộc quyển 2. Tuy nhiên, thật ra An Sỹ toàn thư đã không trích trực tiếp từ đây, mà trích lại từ sách Pháp uyển châu lâm (sách đã dẫn), quyển 57, bắt đầu từ dòng thứ 26, trang 718, tờ a, mở đầu bằng câu: 又雜寶藏經云- Hựu Tạp bảo tạng kinh vân (Lại như trong kinh Tạp bảo tạng có nói rằng.)

285. Một quốc gia thời cổ thuộc miền tây bắc Ấn Độ, nay thuộc vùng Kashmir.

286. Phần trích này có lược bỏ một đoạn, theo kinh văn thì ngài Ly Việt có đến 500 người đệ tử chứng quả A-la-hán, nhưng trong suốt thời gian trước đó họ sử dụng thần nhãn để tìm kiếm ngài mà đều không thể thấy được. Đó là do nghiệp duyên che chướng mà thành, khiến ngài phải chịu đủ quả báo xấu trong 12 năm. Chỉ đến khi nghiệp duyên sắp hết họ mới có thể nhìn thấy được ngài.

287. Đoạn này do lược bỏ kinh văn nên thành hơi tối nghĩa. Theo kinh văn thì vua sai người vào ngục để thả ngài Ly Việt ra, nhưng họ không thể tìm được ngài, vì khi ấy ngài không mang hình tướng của một vị tăng mà là một người chăn ngựa quần áo rách rưới, để râu tóc dài. Những người này liền báo lại với đức vua như vậy. Vua không biết phải làm sao. Vị đệ tử của ngài Ly Việt liền nói: "Chỉ cần bệ hạ nói ra lời phóng thích, thầy tôi tự khắc có thể ra khỏi ngục." Vua nghe lời liền ở tại cung điện lên tiếng nói: "Trong ngục nếu có vị tỳ-kheo nào, xin tùy ý ra khỏi ngục." Ngay khi ấy, ngài Ly Việt liền hóa hình trở lại thành một vị tăng A-la-hán trang nghiêm, từ trong ngục bay ra bên ngoài, hóa thân lên hư không, hiện đủ 18 phép thần biến.

288. Chuyện này do Trầm Vĩnh Tư kể lại. (Chú giải của soạn giả)

289. Tức là năm 1684.

290. Bốn nghiệp xấu của miệng bao gồm: 1. Nói dối, 2. Nói thêu dệt, 3. Nói hai lưỡi, 4. Nói lời độc ác.

291. Trích từ kinh Hiền ngu nhân duyên (賢愚因緣經). (Chú giải của soạn giả) Kinh này có tên là Hiền ngu kinh (賢愚經) được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 4, kinh số 202, tổng cộng có 13 quyển, do nhóm của ngài Huệ Giác dịch vào đời Nguyên Ngụy. Tuy nhiên, An Sỹ toàn thư đã không trích dẫn trực tiếp từ kinh này mà trích lại từ sách Pháp uyển châu lâm (sách đã dẫn), quyển 58, bắt đầu từ dòng thứ 16, trang 725, tờ a, mở đầu bằng câu: 又賢愚經云 - Hựu Hiền ngu kinh vân (Lại trong kinh Hiền ngu có nói rằng).

292. Phạm chí là danh xưng chỉ một người bà-la-môn phát tâm tu tập giữ hạnh thanh tịnh để cầu sinh về cõi trời Phạm thiên.

293. Căn cứ các dòng thứ 13 và 14, trang 725, tờ b của quyển 58, sách Pháp uyển châu lâm để bổ sung chi tiết này. An Sỹ toàn thư lược bỏ nên làm cho tình tiết câu chuyện ở đây không liền mạch.

294. Trích từ sách Tống giám (宋鑒). (Chú giải của soạn giả)

295. Tống Khâm Tông là hoàng đế cuối cùng của triều Bắc Tống, bị quân Kim bắt trong chiến tranh cùng với vua cha là Tống Huy Tông, về sau cả 2 vua đều chết trong lúc vẫn còn bị quân Kim cầm giữ.

296. Là hoàng hậu của Tống Huy Tông, mẹ của Tống Khâm Tông.

297. Vua Khâm Tông nói câu này có ý nhắn gửi với vua mới là Tống Cao Tông, em trai ông, rằng ông không có ý giành lại ngôi vua. Tuy nhiên, đây vẫn có thể là nguyên nhân khiến Tống Cao Tông bỏ mặc ông ở phương bắc mà không tìm cách đón về.

298. Tống Cao Tông là hoàng đế đầu tiên của triều Nam Tống, do Bắc Tống đã thất bại trong chiến tranh với quân Kim nên cuối cùng phải dời đô về phía nam. Ông là em thứ chín của Tống Khâm Tông.

299. Cõi đời xấu ác có năm sự ô trược (ngũ trược ác thế), chính là cõi Ta-bà hiện nay, vì chúng sinh phải lãnh chịu nhiều nghiệp xấu ác đã tạo, với năm sự ô trược là kiếp trược, kiến trược, chúng sinh trược, mạng trược và phiền não trược.

300. Tức Khởi thế nhân bản kinh (起世因本經), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 1, kinh số 25, tổng cộng có 10 quyển, do ngài Đạt-ma-cấp-đa dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Tùy.

301. Cũng tức là Chuyển luân Thánh vương, là vị vua có năng lực thống nhất trị vì khắp bốn cõi thiên hạ. Chuyển luân Thánh vương chia làm 4 bậc, phân biệt tùy theo bánh xe báu hiện ra khi vị ấy ra đời. Bánh xe bằng vàng là Kim luân Thánh vương, bánh xe bằng bạc là Ngân luân Thánh vương, bánh xe bằng đồng là Đồng luân thánh vương, và bánh xe bằng sắt là Thiết luân Thánh vương. Tuy cả 4 vị này đều cai quản khắp thiên hạ, nhưng phước đức có khác nhau, trong đó Kim luân Thánh vương là vị có phước lực cao nhất.

302. Tức Đại bi kinh (大悲經), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 12, kinh số 380, tổng cộng có 5 quyển, do ngài Na-liên-đề-da-xá dịch từ Phạn văn sang Hán văn. Tuy nhiên, ở đây An Sỹ toàn thư đã trích lại từ Pháp uyển châu lâm (sách đã dẫn), quyển 16, bắt đầu từ dòng thứ 29, trang 403, tờ a.

303. Trích từ sách Âm chất văn chú chứng (陰騭文註證). (Chú giải của soạn giả)

304. Cũng trích từ sách Âm chất văn chú chứng (陰騭文註證). (Chú giải của soạn giả)

305. Tức là năm 1708.

306. Trích từ sách Côn Sơn huyền chí (崑山縣誌). (Chú giải của soạn giả)

307. Tức là từ năm 1049 đến năm 1054, đời Tống Nhân Tông.

308. Tức là năm 1055, cũng vào đời Tống Nhân Tông.

309. Trích từ sách Thanh hà gia thừa (清河家乘). (Chú giải của soạn giả)

310. Tức là từ năm 1522 đến năm 1566.

311. Phương Hiếu Nho sinh năm 1357, mất năm 1402, tên tự là Hy Trực, Hy Cổ, hiệu là Tốn Chí, là một bậc thầy nổi tiếng, được người đời tôn xưng là Câu Thành Tiên sinh.

312. Phương Hiếu Nho văn chương lừng lẫy, uyên bác vô cùng, nên khi Yên vương Chu Lệ tranh ngôi hoàng đế với cháu là Chu Doãn Văn thành công, lên ngôi là Minh Thành Tổ, liền triệu Phương Hiếu Nho vào cung để viết chiếu lên ngôi. Hiếu Nho nhất định không viết. Vua dọa sẽ giết sạch 9 họ, Hiếu Nho khẳng khái đáp: Dù giết hết 10 họ cũng không viết. Vua sai người ép đưa bút vào tận tay, Hiếu Nho liền phóng bút viết 4 chữ: “Giặc Yên cướp ngôi.” Vua nổi giận sai phanh thây giữa chợ, giết sạch 9 họ, lại tìm giết thêm môn nhân học trò, xem như cho đủ 10 họ. Vì thế mà học trò của ông cũng phải đi trốn, không dám để lộ thân phận.

313. Trích từ sách Vạn an kiều ký (萬安橋記). (Chú giải của soạn giả)

314. Tức là từ năm 1008 đến năm 1016.

315. An Sỹ toàn thư chép là Trung định công (忠定公), nhưng căn cứ theo Tống sử thì vị này là Trung huệ công (忠惠公).

316. Trong chữ thố (醋) khi phân tích ra có đủ những chữ: giờ dậu (酉) ngày (日) hai mươi mốt (二十一).

317. Thước cổ bằng khoảng 33 cm, mỗi trượng bằng 10 thước. Như vậy cây cầu này rộng khoảng 5 mét và dài gần 1.200 mét.

318. Trích từ sách Thiện dư đường bút thừa (善餘堂筆乘). (Chú giải của soạn giả)

319. Tức vùng Tứ Xuyên.

320. Chuyện này người ở Côn Sơn quê tôi đều biết. (Chú giải của soạn giả)

321. Tức là năm 1710.

322. Chuyện này người ở Kim Lăng thường kể cho nhau nghe. (Chú giải của soạn giả)

323. Tức là năm 1664.

324. Tức là năm 1666.

325. Từ chuyện tiên sinh Viên Liễu Phàm ghi chép điều thiện, điều lỗi để tu sửa. (Viên Liễu Phàm công quá cách -袁了凡功過格) (Chú giải của soạn giả).

326. Tiên sinh Viên Liễu Phàm sinh năm 1533, mất năm 1606, là tác giả sách Liễu Phàm tứ huấn.

327. Tức Thiệu Khang Tiết, sinh năm 1011, mất năm 1077, là một học giả uyên bác, nghiên cứu Chu Dịch lâu năm, có để lại nhiều tác phẩm như Mai hoa dịch số, Hoàng cực kinh thế, Quan vật nội thiên, Ngư tiều vấn đối, Nhượng Sơn tập, Tử Bá Ôn biệt truyện...

328. Ngày xưa gọi là lẫm sinh, tức là các nho sinh được nhận sự chu cấp từ công quỹ để lo việc ăn học.

329. Cống sinh: nho sinh giỏi, được chọn lên kinh đô theo học để chuẩn bị cho kỳ thi tại kinh đô.

330. An Sỹ toàn thư chép là hai năm rưỡi (二年半), nhưng theo sách Liễu Phàm tứ huấn (了凡四訓) thì là ba năm rưỡi (三年半).

331. Chỗ này An Sỹ toàn thư chép là đệ nhị (第二), nhưng cứ theo sách Liễu Phàm tứ huấn thì lại chép là đệ tam (第三).

332. Tức là năm 1569.

333. Tức là năm 1579.

334. Tức là năm 1583.

335. Tức là năm 1586.

336. Đơn vị tiền tệ khi ấy lấy tiền làm đơn vị. Cứ mỗi một tiền có 10 phân,

mỗi một phân có 10 ly, mỗi một ly lại có 10 hào.

337. Trích từ sách Ý hành lục (懿行錄). (Chú giải của soạn giả)

338. Huyện thừa là chức quan trợ giúp việc hành chính cho huyện lệnh.

339. Theo quy định từ đời Hán, quan Huyện lệnh ở một huyện nhỏ có số hộ dân dưới một vạn thì gọi là Trường huyện lệnh.

340. Tức là câu: "Nói ra lời nào cũng thuận với lòng người".

341. Trích từ sách Ý hành lục (懿行錄). (Chú giải của soạn giả)

342. Chuyện này do Trầm Vĩnh Tư kể lại. (Chú giải của soạn giả)

343. Chuyện này tất cả người trong quận Tô đều biết. (Chú giải của soạn giả)

344. Tức là năm 1695.

345. Nguyên bản không thấy nói đến đứa con 3 tuổi, nhưng trong hoàn cảnh này chắc chắn cũng phải chết theo cha mẹ.

346. Tức là năm 1696.

347. Chỉ các nhà Nho về sau, đặc biệt là sau khi phát triển các học thuyết của Nhị Trình (Trình Hạo và Trình Di), Chu tử.

348. Chuyện này do Trầm Vĩnh Tư kể lại. (Chú giải của soạn giả)

349. Trích từ sách Tả truyện (左傳). (Chú giải của soạn giả)

350. Việc này xảy ra vào năm 712 trước Công nguyên, vào đời Lỗ Ẩn công.

351. Đằng hầu mang họ Cơ, cùng họ với vua nhà Chu, vì chính là con cháu nhà Chu được phong tước hầu.

352. Trích từ sách Cao tăng truyện (高僧傳). (Chú giải của soạn giả)

353. Tên Phạn ngữ này được dịch nghĩa sang chữ Hán là Công Đức Khải (功德鎧). (Chú giải của soạn giả)

354. Sát-đế-lợi là một trong 4 giai cấp của Ấn Độ, chính là giai cấp vua chúa

cầm quyền.

355. Tức là năm 431.

356. Tức là Nam Kinh.

357. Ý đại sư muốn nói đến việc giữ theo Bát quan trai giới, theo đó người thọ giới chỉ ăn vào giờ ngọ, xem như nhịn ăn nửa ngày.

358. Trích từ sách Ý hành lục (懿行錄). (Chú giải của soạn giả)

359. Nguyên tác dùng hai chữ "canh tường" (羹牆), nghĩa là "bát canh, vách tường", lấy ý theo trong sách Hậu Hán thư có nói đến chuyện sau khi vua Nghiêu mất rồi, vua Thuấn thường nhớ nghĩ đến, mỗi khi ngồi xuống như thấy hình bóng vua Nghiêu trên vách tường, mỗi khi ăn cơm như nhìn thấy hình bóng vua Nghiêu trong bát canh. Vì thế, "canh tường" hàm ý luôn luôn nhớ nghĩ đến, dù trong lúc đi đứng nằm ngồi cũng đều tưởng nhớ.

360. Một số nhà Nho cho rằng Khổng Tử chủ trương vô ý (chỉ ý nghĩ), vô tất (sự thiên lệch), vô cố (sự cố chấp) và vô ngã (bám chấp vào bản ngã). Ở đây tiên sinh An Sỹ có vẻ như đã sử dụng các khái niệm này của Nho gia theo cách hiểu của giáo lý nhà Phật.

361. Nguyên văn câu này là: "Tận tín thư bất như vô thư." (盡信書不如無書)

362. Nguyên bản dùng "hình ư chi hóa" (刑於之化) là trích từ bài Tư tề, thiên Đại nhã trong kinh Thi, đại ý nói rằng trước phải dùng lễ pháp đối đãi, cư xử với vợ nhà cho tốt, sau đó đến anh em thân tộc, rộng ra mới có thể trị nước, an dân.

363. Khổng Cấp là tên thật của Tử Tư, cháu nội đức Khổng tử.

364. Nguyên văn câu này là: "Bất vi Cấp dã thê giả, thị bất vi Bạch dã mẫu." (不為伋也妻者，是不為白也母。)

365. Bá Ngư là con trai Khổng tử, tức là cha của Tử Tư.

366. Tử Tư nói như vậy là ý muốn nhắc cha mình rằng theo lễ nghi không có quy định chịu đại tang đối với người mẹ là vợ thứ, không phải chánh thất.

367. Nguyên văn là "trung thứ chi ngoại vô nhất quán" (忠恕之外無一貫).

368. Theo sách Luận ngữ (論語) thì Mạnh tử đã nói về đạo của thầy mình (Khổng tử) là: "Ngưỡng chi di cao, toàn chi di kiên, chiêm chi tại tiền, hốt yên tại hậu." - 仰之彌高，鑽之彌堅，瞻之在前，忽焉在後. - Ngẩng trông càng thấy cao, thử thách càng thấy cứng, thoạt thấy phía trước, bỗng hiện phía sau.

369. Nguyên văn trong Luận ngữ (論語): Khổng tử nói: "Trò Sâm này, đạo của ta chỉ một điều suốt thông tất cả." Tăng tử đáp: "Dạ." Khổng tử đi ra ngoài. Môn nhân đều không hiểu, hỏi Tăng tử: "Thế là thế nào?" Tăng tử đáp: "Đạo của thầy ta, chỉ hai chữ trung thứ là gồm đủ." - 子曰：參乎！吾道一以貫之。曾子曰：唯。子出。門人問曰：何謂也？曾子曰：夫子之道，忠恕而已矣。(Tử viết: Sâm hồ! Ngô đạo nhất dĩ quán chi. Tăng tử viết：Duy. Tử xuất. Môn nhân vấn viết：Hà vị dã? Tăng tử viết: Phu tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hĩ.)

370. Ung là tên của Trọng Cung, một môn đệ của Khổng tử.

371. Nguyên văn trong sách Luận ngữ: 子曰：雍也可使南面。 - Tử viết: Ung dã, khả sử nam diện. (Trò Ung có thể làm người quay mặt về hướng nam.)

372. Trong sách Luận ngữ (論語) có đoạn: "Tử viết: Phú nhi khả cầu dã, tuy chấp tiên chi sĩ, ngô diệc vi chi. Như bất khả cầu, tùng ngô sở hảo. - 子曰：富而可求也，雖執鞭之士，吾亦為之。如不可求，從吾所好。(Khổng tử nói: Giàu sang phú quý nếu có thể cầu mà được, dẫu là việc cầm roi đánh xe hầu người khác ta cũng làm. Nếu như không thể cầu được, thôi hãy làm theo những gì ta thích.) Ở đây muốn bàn về cách hiểu chữ sĩ (士) trong câu này.

373. Nguyên văn lời Khổng tử: "Sĩ nhi hoài cư bất túc vi sĩ." - 士而懷居不足為士。

374. Sách Đại học (大學) có một tiết là: "Vật hữu bản mạt, sự hữu chung thủy, tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hỹ." - "物有本末，事有終始，知所先後，則近道矣。"

375. Nguyên văn đoạn được bàn đến ở đây là: "Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia; dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân; dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm; dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý; dục thành kỳ ý giả, tiên trí kỳ tri; trí tri tại cách vật. Vật cách nhi hậu tri chí, tri chí nhi hậu ý thành, ý thành nhi hậu tâm chính, tâm chính nhi hậu thân tu, thân tu nhi hậu gia tề, gia tề nhi

hậu quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình.” - 欲治其國者；先齊其家；欲齊其家者，先修其身；欲修其身者，先正其心；欲正其心者，先誠其意；欲誠其意者，先致其知；致知在格物。物格而後知至，知至而後意誠，意誠而後心正，心正而後身修，身修而後家齊，家齊而後國治，國治而後天下平。

376. Tức là 8 cặp đề mục “thân, tâm, ý, tri, gia, quốc, thiên hạ” và “cách, trí, thành, chính, tu, tề, trị, bình”, được sắp xếp tương ứng với nhau.

377. Về 8 đề mục đã nói trong phần trước, còn 3 cương lĩnh là: “minh minh đức (明明德), thân dân (親民) và chỉ ư chí thiện (止於至善)”.

378. Như chương Tu thân (修身) mở đầu bằng câu “Sở vị tu thân tại chính kỳ tâm giả”; chương Tề gia (齊家) mở dầu bằng câu “Sở vị tề kỳ gia tại tu kỳ thân giả”; chương Trị quốc (治國) mở đầu bằng câu “Sở vị trị quốc tất tiên tề kỳ gia giả.”; chương “Bình thiên hạ” (平天下) mở đầu bằng câu “Sở vị bình thiên hạ tại trị kỳ quốc giả.”

379. Mười hai kiểu loại y phục này được chế tác dựa theo các ý tưởng “nhật, nguyệt, tinh thần, sơn, long, hoa trùng, tảo, hỏa, phấn, mễ, phủ, phất”.

380. Nguyên văn:“生乎今之世，返古之道，如此者，災及其身者也。 - Sinh hồ kim chi thế, phản cổ chi đạo, như thử dã, tai cập kỳ thân giả dã.

381. Nguyên văn: 君子小人之分，不過為己為人之別。 (Quân tử tiểu nhân chi phân, bất quá vi kỷ vi nhân chi biệt.) Sách “Luận ngữ toàn giải” trích lời Dương tử nói: ”Đại nhân chi học vi đạo, tiểu nhân chi học vi lợi. Tắc vi đạo dĩ mĩ kì thân giả, vi kỉ giả dã; vi lợi dĩ vi cầm độc giả, vi nhân giả dã.” - 大人之學為道，小人之學為利。則為道以美其身者，為己者也；為利以為禽犢者，為人者也。(Cái học của bậc đại nhân là vì đạo, cái học của kẻ tiểu nhân là vì lợi. Vì đạo thì làm đẹp cho thân mình, tức là dựa vào chính mình; vì lợi thì như loài cầm thú, tức là dựa vào người khác.) Lại trích lời Phạm Diệp giải thích: “Vi kỷ giả, nhân tâm dĩ hội đạo. Vi nhân giả, bằng dự dĩ hiển vật.” - 為己者因心以會道，為人者憑譽以顯物。 (Người dựa vào chính mình, do nơi tâm mà hiểu đạo. Người dựa vào người khác, cầu nơi tiếng khen để rõ sự vật.) Như vậy, ở đây “vi kỷ” có nghĩa là biết dựa vào nỗ lực của chính bản thân mình để tu tập hoàn thiện, chứ không có nghĩa là ích kỷ.

382. Nguyên văn là: “Độc hành bất quý ảnh, độc ngọa bất quý khâm.”

(独行不愧影，独卧不愧衾。)

383. Trích từ sách Tánh lý tông chỉ (性理宗旨). (Chú giải của soạn giả)

384. Trình Hạo (1032-1085) cùng với em là Trình Di (1033-1107) đã phát triển học thuyết của Chu Đôn Di. Họ Chu và họ Trình đã có những đóng góp đáng kể vào học thuyết cũng như tư tưởng của Nho giáo.

385. Chu Đôn Di thường được gọi là tiên sinh Liêm Khê (濂溪), là nhà Nho nổi tiếng vào đời Tống, sinh năm 1017 và mất năm 1073.

386. Trích từ Cao tăng truyện (高僧傳). (Chú giải của soạn giả)

387. Trích từ sách Quan cảm lục (觀感錄). (Chú giải của soạn giả)

388. Tức là năm 1657.

389. Tức là năm 1663.

390. Thích Kế Quang, sinh năm 1528, mất năm 1588, là danh tướng thời Minh, từng có công chống giặc Nhật Bản quấy nhiễu vùng duyên hải.

391. Kinh Tăng Nhất A Hàm (壹阿含經) được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 2, kinh số 125, tổng cộng có 51 quyển, do ngài Cù-đàm Tăng-già-đề-bà dịch vào đời Đông Tấn. Hai câu được dẫn chú này nằm ở quyển 1, dòng thứ 13, trang 551, tờ a.

392. Đây nói đến phần Kinh trong sách Đại học, mở đầu bằng câu: "Đại học chi đạo, tại minh minh đức..." Cả phần này chỉ khoảng một trang giấy, cách giáo dục ở Trung Hoa ngày xưa là bắt tất cả trẻ em đều phải học thuộc lòng, dù chúng chưa hiểu gì.

393. Phần giảng thuyết của Tăng tử được ghi lại thành phần Truyện trong sách Đại học, chia thành nhiều chương, giảng giải từng câu trong phần Kinh.

394. Trích từ Kinh A-dục vương (阿育王經), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 50, kinh số 2043, tổng cộng 10 quyển, do ngài Tăng-già-bà-la dịch vào đời Lương.

395. Chuyện này do Tấn Đạm Am kể lại. (Chú giải của soạn giả)

396. Tức là năm 1661.

397. Chuyện này do Tiên đại nhân ghi lại. (Chú giải của soạn giả)

398. Chuyện này do Tiên đại nhân ghi lại. (Chú giải của soạn giả)

399. Tức là năm 1671.

400. Câu này nguyên là lời của Tô Đông Pha: "Vật trong thiên hạ thảy đều có chủ, nếu không phải vật thuộc sở hữu của mình, dù một mảy may cũng không giữ lấy."
(天地之間，物各有主。苟非吾之所有，雖一毫而莫取。 - Thiên hạ chi gian, vật các hữu chủ. Cẩu phi ngô chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc thủ.)

401. Trích từ sách Ý hành lục (懿行錄). (Chú giải của soạn giả)

402. Nay là vùng Ngô Hưng, Triết Giang.

403. Trích từ sách Ý hành lục (懿行錄). (Chú giải của soạn giả)

404. Ở đây Dương Sĩ Trừng đã mượn lời Tăng tử nói về việc tra xét án tụng để khuyên quan huyện.

405. Trích từ kinh Phó pháp tạng (付法藏經). (Chú giải của soạn giả) Đúng ra đây không phải kinh, mà sách Phó pháp tạng nhơn duyên truyện (付法藏因緣傳), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 50, kinh số 2058, tổng cộng 6 quyển, do các ngài Kiết-ca-dạ và Đàm Diệu cùng dịch từ Phạn văn sang Hán văn.

406. Trích từ sách Tống sử (宋史). (Chú giải của soạn giả)

407. Trích từ sách Cảm ứng thiên chú chứng (感應篇註證). (Chú giải của soạn giả)

408. Tức là năm 1022, đời Minh Thế Tông.

409. Trực chỉ: là chức quan được triều đình giao cho việc tuần sát các địa phương, thẩm tra xử lý các vụ việc sai phạm.

410. Trích từ kinh Tạp bảo tạng (雜寶藏經). (Chú giải của soạn giả) Kinh này được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 4, kinh số 203, tổng

cộng có 10 quyển, do các ngài Kiết-ca-dạ và Đàm Diệu cùng dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Nguyên Ngụy. Câu chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 22, trang 458, tờ a, quyển 1.

411. Trích từ sách Pháp uyển châu lâm (法苑珠林). (Chú giải của soạn giả) Sách này được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 53, kinh số 2122, tổng cộng có đến 100 quyển, do ngài Đạo Thế soạn vào đời Đường. Câu chuyện này được ghi chép từ dòng thứ 13, trang 560, tờ a, quyển 35.

412. Tức là năm 631.

413. Chuyện này người ở quận Tô đều biết. (Chú giải của soạn giả)

414. Tức là năm 1662.

415. Chuyện này do chính họ Lăng tự thuật. (Chú giải của soạn giả)

416. Tức là năm 1663.

417. Tức là năm 1673.

418. Chuyện này do người ở Lâu Đông kể lại. (Chú giải của soạn giả)

419. Tức là năm 1656.

420. Tức là năm 1677.

421. Người ở Côn Sơn đều kể cho nhau nghe chuyện này. (Chú giải của soạn giả)

422. Tức là năm 1662.

423. Trích từ Tống sử (宋史). (Chú giải của soạn giả)

424. Tức là năm 1076.

425. Đặng Oản (鄧綰- 1026-1086), là vị quan khá nổi tiếng đời Bắc Tống, được ghi tên vào Tống sử, quyển 329. Ông còn để lại khá nhiều trước tác như Trị bình văn tập (30 quyển), Hàn lâm chế tập (10 quyển), Tây viên chế tập (3 quyển), Tấu nghị (20 quyển), Tạp văn thi phú (50 quyển)...

426. Theo nghi lễ thời cổ đại Trung Hoa, bầy tôi đối với vua hay học trò đối

với bậc thầy, khi hành lễ đều quay mặt về hướng bắc để bày tỏ sự thần phục, tôn kính.

427. Trích từ sách Công quá cách (功過格). (Chú giải của soạn giả)

428. Nay là Cảm Châu thuộc tỉnh Giang Tây.

429. Tức là năm 1103, thuộc đời vua Tống Huy Tông.

430. Tức là năm 1111.

431. Tức là năm 1115.

432. Tức là năm 1133.

433. Trích từ sách Thiện dư đường bút thừa (善餘堂筆乘). (Chú giải của soạn giả) Câu chuyện này cũng đã được trích dẫn ở phần "Sông rộng giúp thuyền bè đưa người qua lại", được ghi là trích từ sách Ý hành lục (懿行錄).

434. Trích từ kinh Thọ-đề-già (樹提伽經). (Chú giải của soạn giả) Tên đầy đủ của kinh này là Phật thuyết Thọ-đề-già kinh (佛說樹提伽經), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 14, có hai dị bản khác nhau mang kinh số 540a và 540b, mỗi bản đều có 1 quyển, đều ghi là do ngài Cầu-na-bạt-đà-la dịch từ Phạn ngữ sang Hán ngữ vào đời Lưu Tống. Trong bản 540a, chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 22, trang 825, tờ a. Trong bản 540b thì chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 9, trang 826, tờ a. Chuyện được lược kể lại, không trích nguyên văn kinh.

435. Cả hai bản kinh 540a và 540b đều dùng chữ "trưởng giả" (長者) để chỉ ông Thọ-đề-già. An Sỹ toàn thư chép là đại thần (大臣) có lẽ cố ý điều chỉnh cho phù hợp với nội dung trong kinh.

436. An Sỹ toàn thư chép là "cửu sắc kim hoa" (九色金花), giống với bản kinh 540a. Tuy nhiên, bản 540b chép là "cửu sắc chi hoa" (九色之花) hợp lý hơn, vì là hoa tươi nên không phải bằng vàng (kim hoa), và đã nói có 9 màu (cửu sắc) thì cũng không thể là hoa màu vàng (kim hoa). Chúng tôi dịch theo bản kinh 540b.

437. Cả 2 bản kinh 540a và 540b đều chép là "nhất đồng tử" (一童子), nghĩa là chỉ có một đứa trẻ thôi. Ngoài bản Đại chánh tạng, chúng tôi cũng tra cứu cả 2 bản Càn Long tạng và Vĩnh Lạc Bắc tạng, đều thấy chép tương tự,

nhưng An Sỹ toàn thư chép là “tam thập đồng tử” (三十童子), không biết căn cứ vào đâu. Xét theo văn cảnh thì việc dùng đến 30 đứa trẻ để giữ cửa cũng không hợp lý, nên chúng tôi dịch theo kinh văn.

438. Tương tự như trên, chỗ này cả 2 bản kinh 540a và 540b đều chép là “nhất đồng nữ” (一童女), nghĩa là chỉ có cô gái thôi, nhưng An Sỹ toàn thư chép là “tam thập đồng nữ” (三十童女), không biết căn cứ vào đâu. Xét theo văn cảnh thì việc dùng đến 30 cô gái để giữ cửa cũng không hợp lý, nên chúng tôi dịch theo kinh văn.

439. Bảy món báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa-cừ, xích châu và mã não.

440. Trích từ Tứ phần luật (四分律). (Chú giải của soạn giả) Bộ luật này được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 22, kinh số 1428, tổng cộng có 60 quyển, do các ngài Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm cùng dịch từ Phạn văn sang Hán văn vào đời Dao Tần. Tuy nhiên, đoạn trích này thật ra là lấy từ sách Pháp uyển châu lâm (法苑珠林), được đưa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh thuộc tập 53, kinh số 2122, tổng cộng có 100 quyển, do ngài Đạo Thế soạn vào đời Đường. Đoạn trích này bắt đầu từ dòng thứ 13, trang 879a, quyển 80, mở đầu bằng câu “Hựu Tứ phần luật cập Sa-di tắc luật vân -又四分律及彌沙塞律云” (Lại như trong Tứ phần luật và Sa-di tắc luật có nói rằng). Do câu này mà An Sỹ toàn thư đã dẫn chú là trích từ Tứ phần luật.

441. Bích-chi Phật (辟支佛), phiên âm từ Phạn ngữ là Pratyeka-buddha, cũng gọi là Bích-chi-ca Phật, còn có các danh xưng tương đương thường gặp khác là Duyên giác Phật, Độc giác Phật. Đây là những vị ra đời vào lúc không có Phật, tự mình quán chiếu Mười hai nhân duyên mà được chứng ngộ giải thoát, do đó mà gọi là độc giác (tự giác ngộ một mình) hay duyên giác (nhờ quán nhân duyên mà giác ngộ).

442. Trích từ sách Hiện quả tùy lục (現果隨錄). (Chú giải của soạn giả) Sách này được đưa vào Vạn tân toản Tục tạng kinh, thuộc tập 88, kinh số 1642, tổng cộng có 4 quyển, do ngài Giới Hiển ghi chép vào đời Minh. Câu chuyện này bắt đầu từ dòng thứ 13, trang 39, tờ c, thuộc quyển 3. Soạn giả đã lược kể lại chứ không trích nguyên văn từ trong sách.

443. Vương Tích Tước là một vị quan nổi bật đời Minh Thần Tông, sau khi mất còn được vua truy tặng là Thái Bảo, cho lập đền thờ. Ông sinh năm 1534, mất năm 1614. Năm 1562 ông tham gia kỳ thi Hội, đỗ đầu, tiếp theo thi Đình đỗ thứ nhì, sau Thân Thời Hành. Ông lần lượt giữ các chức quan

Hàn lâm viện biên tu, Thị giảng học sĩ, Lễ bộ hữu thị lang... Đến mùa xuân năm 1593 thì thăng đến chức Thủ phụ. Tiểu sử của ông được chép trong sách Minh sử, quyển 218. Em trai ông là Vương Đỉnh Tước cũng đỗ tiến sĩ, làm quan nhiều năm, thường làm việc thiện cứu người giúp đời, nhiều đến nỗi người dân Thái Thương cảm kích tôn xưng là Cứu Mệnh Vương Bồ Tát.

444. Thủ phụ: chức quan đứng đầu triều chính, tương đương với Tể tướng.

445. Vương Thiềm sinh năm 1645, mất năm 1728, đỗ tiến sĩ vào năm Giáp Tuất, niên hiệu Khang Hy năm thứ 9 (1670), lần lượt giữ nhiều chức quan lớn. Đến năm 1704 thăng chức Hình bộ thượng thư, rồi lần lượt giữ các chức thượng thư Công bộ, Binh bộ, Lễ bộ. Niên hiệu Khang Hy năm thứ 51 (1712) được phong Văn uyên các Đại học sĩ, kiêm chức Lễ bộ thượng thư.

446. Sách này trong Tục tạng kinh ghi rõ là do Đại sư Giới Hiền ghi chép. Đại sư từng trụ trì tại núi Vân Cư, có lẽ vì thế mà tiên sinh An Sỹ gọi ngài là Vân Sư.

447. Chuyện này xem trong Đông Hải gia thừa (東海家乘). (Chú giải của soạn giả)

448. Nghiêm Nột, tên tự là Mẫn Khanh, sinh năm 1511, mất năm 1584, sau khi mất được vua ban tên thụy là Văn Tĩnh. Ông đỗ tiến sĩ năm 1541, từng làm quan thăng đến các chức Lễ bộ tả thị lang, Lễ bộ hữu thị lang, Lại bộ thượng thư.

449. Nay là huyện Thường Thục thuộc tỉnh Giang Tô.

450. Tức là năm 1555.

451. Chức quan lo việc cung ứng mọi nhu cầu cho Thái tử.

452. Từ Ưng Sính, tên tự là Bá Hoành, đỗ tiến sĩ năm 1583.

453. Tức là trong khoảng năm 1689-1690.